UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG
Số: 05/ SXD-CCGĐXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Cần Thơ, ngày 31 tháng 5 năm 2021

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 05 NĂM 2021

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;

+ Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**											
1.1	**Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn ngày 01/3/2021**											
1	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	QCVN 16:2017/BXD	77.000	77.000	77.000	77.000	80.000	77.000	77.000	80.000	80.000
2	XM Tây Đô PCB 40	bao	*nt*	67.000	67.000	67.000	67.000	68.000	67.000	67.000	68.000	71.000
3	XM Tây Đô PCB 40 đa dụng	bao	*nt*	73.000	73.000	73.000	73.000	75.000	73.000	73.000	75.000	76.000
4	XM Tây Đô PCB 40 dân dụng	bao	*nt*	71.000	71.000	71.000	71.000	73.000	71.000	71.000	73.000	74.000
5	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	*nt*	68.000	68.000	68.000	68.000	70.000	68.000	68.000	70.000	72.000
1.2	***Chi nhánh Công ty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406 (Tổ 5, Khóm 2, Phường Thành Phước, TX Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0270.3742699, FAX: 0270.3890577). Cập nhật theo Thông báo giá ngày 27/3/2021 (có hiệu lực từ ngày 01/4/2021)***											
6	Xi măng PCB40	bao	QCVN 16:2017/BXD	69.090	69.090	69.090	69.090	69.090	69.090	69.090	69.090	69.090

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
7	Xi măng PCB50	bao	QCVN 16:2017/BXD	78.180	78.180	78.180	78.180	78.180	78.180	78.180	78.180	78.180
1.3	*Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) (tầng 12, tòa nhà E-town Central 11 Đoàn Văn Bơ, phường 13, quận 4, TP. Hồ Chí Minh ĐT: 02873 017 018). Cập nhật theo Thông báo giá ngày 01/4/2021*											
8	Xi măng đa dụng Insee Power-S, PCB40, bao 50kg	bao	QCVN 16:2017/BXD	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455
9	Xi măng xây tô Insee Wall-pro, MC25, bao 40kg	bao	QCVN 16:2017/BXD	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**											
2.1	**Công ty TNHH MTV TTNT Phương Vũ (Đc: A20, KV Yên Hạ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ; Đt: 02926.505656) Cập nhật theo bảng giá ngày 01/01/2021**											
10	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m2	QCVN 16:2017/BXD	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
11	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m2	nt	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
12	Gạch ceramic kích thước 25x40 mài cạnh	m2	nt	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
13	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m2	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
14	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m2	nt	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
15	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m2	nt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
16	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng mài cạnh	m2	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
17	Gạch ceramic kích thước 30x45 khuôn hiệu ứng	m2	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
18	Gạch ceramic 30x60 xương trắng, mài cạnh	m2	nt	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
19	Gạch ceramic 40x40 sân vườn. Bo cạnh	Hộp	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
20	Gạch ceramic 40x40 bo cạnh	Hộp	nt	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
21	Gạch ceramic 50x50 không mài cạnh	m2	nt	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
22	Gạch ceramic 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m2	nt	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
23	Gạch ceramic 50x50 sân vườn, mài cạnh kỹ thuật số	Hộp	nt	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
24	Gạch ceramic 60x60 KTS	m2	nt	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
25	Gạch granit kích thước 60x60 KTS bóng kính	m2	nt	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
26	Gạch ceramic kích thước 60x60 Sugar	m2	nt	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
2.2	**Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng Vĩnh Linh 165i/10 Nguyễn Văn Cừ nối dài, phường An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ, SĐT: 0932.949.933. Cập nhật theo bảng giá ngày 31/3/2021**											
	HÀ THANH		TCVN 7745-2007									
27	Gạch 30*60 Thân	m2		122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
28	Gạch 30*60 Viền	m2		122.201	122.201	122.201	122.201	122.201	122.201	122.201	122.201	122.201
29	Gạch 30*60 Điểm	m2		36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400
30	Gạch 30*60 Đậm	m2		124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800
31	Gạch 30*60 Nhạt	m2		122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200
	HOÀNG GIA		**TCVN 7745-2007**									
32	Gạch 30*60 Thân	m2		140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400
33	Gạch 30*60 Viền gỗ	m2		146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900
34	Gạch 30*60 Viền phẳng	m2		143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
35	Gạch 30*60 Điểm	Viên		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	PAK											
36	Gạch 40*40	Thùng	**TCVN 7745-2007**	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700
37	Gạch 40*40 sân vườn	Thùng	*nt*	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200
38	Gạch 50*50	Thùng	*nt*	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700
39	Gạch 50*50 mờ	Thùng	*nt*	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600
40	Gạch 50*50 sân vườn	Thùng	*nt*	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200
41	Gạch 30*45	Thùng	*nt*	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
42	Gạch 30*45 Trang trí	Thùng	*nt*	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
43	Gạch 30*60	Thùng	*nt*	127.764	127.764	127.764	127.764	127.764	127.764	127.764	127.764	127.764
44	Gạch 30*60 Điểm	Thùng	*nt*	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
45	Gạch 60*60	Thùng	*nt*	172.224	172.224	172.224	172.224	172.224	172.224	172.224	172.224	172.224
46	Gạch 60*60 Mờ	Thùng	*nt*	179.712	179.712	179.712	179.712	179.712	179.712	179.712	179.712	179.712
	Ý MỸ											
47	Gạch 30*60 Thân	m2	**TCVN 7745-2007**	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100
48	Gạch 30*60 viền	m2	*nt*	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600
49	Gạch 30*60 Điểm	Viên	*nt*	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
50	Gạch 30*45	Thùng	*nt*	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700
51	Gạch 50*50 men	m2	*nt*	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
52	Gạch 50*50 sân vườn	m3	*nt*	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400
53	Gạch 60*60	m4	*nt*	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400
	VITTO											
54	Gạch sàn 300x300 KG1	Thùng	**TCVN 7745-2007**	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200
55	Gạch ốp 300x450 KTS KG 1	Thùng	*nt*	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800
56	Gạch ốp 300x450 KTS KG 2	Thùng	*nt*	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700
57	Gạch ốp 300x600 (thường) KG1	Thùng	*nt*	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
58	Gạch ốp 300x600 (thường) KG2	Thùng	nt	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200
59	Gạch ốp 300x600 (thường) KG3	Thùng	nt	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800
60	Gạch ốp 300x600 (thường) KG4.1	Thùng	nt	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300
61	Gạch ốp 300x600 (thường) KG4.2	Thùng	nt	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100
62	Gạch ốp 300x600 (thường) KG6	Thùng	nt	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700
63	Gạch ốp 300x600 (thường) KG7	Thùng	nt	235.300	235.300	235.300	235.300	235.300	235.300	235.300	235.300	235.300
64	Gạch ốp 300x600 (Lappato) KG1	Thùng	nt	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400
65	Gạch ốp 300x600 (Lappato) KG2	Thùng	nt	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700
66	Gạch ốp 300x600 (Lappato) KG4	Thùng	nt	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500
67	Gạch ốp 300x600 (Sugar) KG1	Thùng	nt	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200
68	Gạch ốp 300x600 (Sugar) KG2	Thùng	nt	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500
69	Gạch lát 500x500 (thường) KG1	Thùng	nt	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
70	Gạch lát 500x500 (thường) KG2	Thùng	nt	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400
71	Gạch lát 500x500 (Sugar) KG1	Thùng	nt	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800
72	Gạch lát 500x500 (Sugar) KG2	Thùng	nt	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300
73	Gạch lát 500x500 (Sugar) KG3	Thùng	nt	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800
74	Gạch lát 500x500 (Mài siêu bóng) KG1	Thùng	nt	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800
75	Gạch lát 500x500 (Mài siêu bóng) KG2	Thùng	nt	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300
76	Gạch lát 600x600 Ceramic (Thường) KG1	Thùng	nt	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700
77	Gạch lát 600x600 Ceramic (Thường) KG2	Thùng	nt	133.900	133.900	133.900	133.900	133.900	133.900	133.900	133.900	133.900
78	Gạch lát 600x600 Ceramic (Siêu Bóng) KG1	Thùng	nt	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700
79	Gạch lát 600x600 Ceramic (Siêu Bóng) KG2"	Thùng	nt	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900
80	Gạch lát 600x600 Ceramic (Sugar) KG1	Thùng	nt	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600
81	Gạch lát 600x600 Ceramic (Sugar) KG2	Thùng	nt	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400
82	Gạch lát 600x600 Porcelain KG1	Thùng	nt	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800
83	Gạch lát 600x600 Porcelain KG2	Thùng	nt	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
84	Gạch lát 600x600 Porcelain KG3	Thùng	nt	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100
85	Gạch lát 600x600 Porcelain KG 3.5	Thùng	nt	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
86	Gạch lát 600x600 Porcelain KG4	Thùng	nt	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200
87	Gạch lát 600x600 (Sugar) KG1	Thùng	nt	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800
88	Gạch lát 600x600 (Sugar) KG2	Thùng	nt	278.200	278.200	278.200	278.200	278.200	278.200	278.200	278.200	278.200
89	Gạch lát 600x600 (Men Matt Carving)	Thùng	nt	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
90	Gạch lát 600x600 (Men Matt Carving) KG2	Thùng	nt	267.800	267.800	267.800	267.800	267.800	267.800	267.800	267.800	267.800
91	Gạch lát 600x600 (Mạ vàng, bạc) KG1	Thùng	nt	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500
92	Gạch lát 600x600 (Mạ vàng, bạc) KG2	Thùng	nt	332.800	332.800	332.800	332.800	332.800	332.800	332.800	332.800	332.800
93	Gạch lát 800x800 (thường) KG 1	Thùng	nt	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
94	Gạch lát 800x800 (thường) KG 2	Thùng	nt	322.400	322.400	322.400	322.400	322.400	322.400	322.400	322.400	322.400
95	Gạch lát 800x800 (Sugar) KG1	Thùng	nt	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500
96	Gạch lát 800x800 (Men Kim Cương) KG1	Thùng	nt	430.300	430.300	430.300	430.300	430.300	430.300	430.300	430.300	430.300
97	Gạch lát 800x800 (Men Kim Cương) KG2	Thùng	nt	462.800	462.800	462.800	462.800	462.800	462.800	462.800	462.800	462.800
98	Gạch lát 155x800 (thường) KG 1	Thùng	nt	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900
99	Gạch lát 155x800 (thường) KG 2	Thùng	nt	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800
100	Gạch lát 155x800 (Sugar) KG 1	Thùng	nt	373.100	373.100	373.100	373.100	373.100	373.100	373.100	373.100	373.100
101	Gạch lát 155x800 (Sugar) KG 2	Thùng	nt	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700
102	Gạch ốp 300x800 KG1	Thùng	nt	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200
103	Gạch ốp 300x800 KG2	Thùng	nt	236.600	236.600	236.600	236.600	236.600	236.600	236.600	236.600	236.600
104	Gạch ốp 300x800 KG3	Thùng	nt	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300
105	Gạch ốp 300x800 KG4	Thùng	nt	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000
106	Gạch lát 600x900 KG1	Thùng	nt	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100
107	Gạch lát 600x900 KG2	Thùng	nt	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700
108	Gạch lát 600x900 KG3	Thùng	nt	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400
109	Gạch lát 600x900 KG4	Thùng	nt	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200
110	Gạch lát 145x600 (matt) KG 1	Thùng	nt	206.700	206.700	206.700	206.700	206.700	206.700	206.700	206.700	206.700
111	Gạch lát 145x600 (matt) KG 2	Thùng	nt	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400
112	Gạch lát 800x800 (Maximos-matt) KG1	Thùng	nt	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100
113	Gạch lát 800x800 (Maximos-matt) KG2	Thùng	nt	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200
114	Gạch lát 800x800 (Maximos-matt carving) KG1	Thùng	nt	334.100	334.100	334.100	334.100	334.100	334.100	334.100	334.100	334.100
115	Gạch lát 800x800 (Maximos-matt carving) KG2	Thùng	nt	356.200	356.200	356.200	356.200	356.200	356.200	356.200	356.200	356.200
116	Gạch lát 400x800 (Maximos-matt) KG1	Thùng	nt	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000
117	Gạch lát 400x800 (Maximos-matt) KG1	Thùng	nt	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100
118	Gạch lát 600x1200 (Maximos - Men Kim Cương) KG1	Thùng	nt	453.700	453.700	453.700	453.700	453.700	453.700	453.700	453.700	453.700
119	Gạch lát 600x1200 (Maximos - Men Kim Cương) KG2	Thùng	nt	501.800	501.800	501.800	501.800	501.800	501.800	501.800	501.800	501.800
120	Gạch lát 600x1200 (Maximos - Men matt) KG3	Thùng	nt	518.700	518.700	518.700	518.700	518.700	518.700	518.700	518.700	518.700
121	Gạch lát 600x1200 (Maximos - Sugar) KG4	Thùng	nt	534.300	534.300	534.300	534.300	534.300	534.300	534.300	534.300	534.300
122	Gạch lát 600x1200 KG5 (Mạ vàng, bạc)	Thùng	nt	639.600	639.600	639.600	639.600	639.600	639.600	639.600	639.600	639.600
123	Gạch sàn 400x400 KG1	Thùng	nt	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500
124	250x500 Ceramic (Sugar) KG1	Thùng	nt	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500
125	250x500 Ceramic (Sugar) KG2	Thùng	nt	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700
126	Gạch lát 800x800 (Mạ vàng, bạc) KG1	Thùng	nt	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900
127	Gạch lát 800x800 (Mạ vàng, bạc) KG2	Thùng	nt	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100
128	Gạch lát 1000x1000 KG1	Thùng	nt	513.500	513.500	513.500	513.500	513.500	513.500	513.500	513.500	513.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
129	Gạch lát 1000x1000 KG2	Thùng	*nt*	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000
130	300x600 Mài bóng Diamond KG1	Thùng	*nt*	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700
131	300x600 Mài bóng Diamond KG2	Thùng	*nt*	170.300	170.300	170.300	170.300	170.300	170.300	170.300	170.300	170.300
132	300x600 Mài bóng Diamond KG3	Thùng	*nt*	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
133	400x400 KG1	Thùng	*nt*	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500
134	400x400 KG2	Thùng	*nt*	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800
135	400x800 KG1	Thùng	*nt*	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800
136	400x800 KG2	Thùng	*nt*	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700
137	400x800 KG3	Thùng	*nt*	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100
2.3	**Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Đc: Số 31 Xuân Hồng, P12 Quận Tân Bình, TPHCM) Cập nhật theo Công bố giá ngày 04/12/2020. Nhận hàng tại địa bàn thành phố Cần Thơ**											
138	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m^2	QCVN 16:2017/BXD	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
139	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m^2	*nt*	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
140	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m^2	*nt*	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
141	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m^2	*nt*	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
142	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m^2	*nt*	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
143	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m^2	*nt*	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
144	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m^2	*nt*	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
145	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	m^2	*nt*	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
146	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m^2	*nt*	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
147	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m^2	*nt*	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
148	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m^2	*nt*	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
149	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m^2	*nt*	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
150	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m^2	*nt*	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
151	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m^2	*nt*	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
152	Gạch semi porcelain kích thước 50x50 mài cạnh	m^2	*nt*	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
153	Gạch porcelain kích thước 60x60 men matt	m^2	*nt*	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
154	Gạch porcelain kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh	m^2	*nt*	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
155	Gạch porcelain kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	m^2	*nt*	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
156	Gạch porcelain kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn	m^2	*nt*	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
157	Gạch porcelain kích thước 80x80 bóng/mờ, mài cạnh	m^2	*nt*	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000
158	Gạch porcelain kích thước 10x30 Không mài canh	m^2	*nt*	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
159	Gạch porcelain kích thước 15x60 Giả gỗ, Không mài canh	m^2	*nt*	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
160	Gạch Porcelain kích thước 15x60 Giả gỗ, Mài cạnh	m^2	*nt*	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
161	Gạch Ceramic kích thước 15x80 Giả gỗ, Mài cạnh	m^2	*nt*	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
162	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Men bóng, không mài cạnh	m^2	*nt*	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
163	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Khuân dị hình, không mài cạnh	m^2	*nt*	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
164	Gạch Ceramic kích thước 25x40 Kĩ thuật số, mài cạnh	m^2	*nt*	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
165	Gạch Ceramic kích thước 30x60 Xương đỏ, mài cạnh	m^2	*nt*	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
166	Gạch Ceramic kích thước 60x60 Xương đỏ, mài cạnh	m^2	*nt*	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
167	Gạch Ceramic kích thước 40x80 Xương trắng, mài cạnh	m^2	*nt*	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
168	Gạch porcelain kích thước 60x120 Bóng/mờ, mài cạnh	m^2	*nt*	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
169	Gạch porcelain kích thước 60x120 Suger Effect, Chống mài mòn	m^2	*nt*	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
170	Gạch porcelain kích thước 80x80 Suger Effect, Chống mài mòn	m^2	*nt*	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
171	Gạch porcelain kích thước 80x120 Carvin	m^2	*nt*	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
172	Gạch porcelain kích thước 80x120 Bóng/mờ, mài cạnh	m^2	*nt*	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000
III	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**											
3.1	***Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt (Đc: Lô A11, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến tre. SĐT: (0275)3627568. Cập nhật theo Công văn ngày 22/02/2021***											
173	Gạch bê tông đặc M 7,5 (40x80x180)	viên	QCVN 16:2017/BXD	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336
174	Gạch bê tông 4 lỗ M 7,5 (80x80x180)	viên	*nt*	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755
175	Gạch bê tông block M 7,5 (90x190x390)	viên	*nt*	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718
176	Gạch bê tông block M 7,5 (100x200x400)	viên	*nt*	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355
177	Gạch bê tông block M 7,5 (190x190x390)	viên	*nt*	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
178	Gạch bê tông block M 7,5 (200x200x400)	viên	*nt*	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
IV	**NHÓM SƠN**											
4.1	**Công ty CP L.Q JOTON (Đc: 188C Lê Văn Sĩ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/5/2021**											
179	Sơn giao thông lót	04kg/lon 16kg/thùng	TCVN 8791-2011	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220
180	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	25kg/bao	TCVN 8791-2011	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250
181	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25)	25kg/bao	TCVN 8791-2011	20.640	20.640	20.640	20.640	20.640	20.640	20.640	20.640	20.640
182	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JKPT25)	25kg/bao	TCVN 8791-2011	22.990	22.990	22.990	22.990	22.990	22.990	22.990	22.990	22.990
183	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JKPV25)	25kg/bao	TCVN 8791-2011	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980
184	Sơn giao thông trắng tiêu chuẩn AASHTO	25kg/bao	TCVN 8791-2011	36.190	36.190	36.190	36.190	36.190	36.190	36.190	36.190	36.190
185	Sơn giao thông vàng tiêu chuẩn AASHTO	25kg/bao	TCVN 8791-2011	38.170	38.170	38.170	38.170	38.170	38.170	38.170	38.170	38.170
186	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	05kg/lon 25kg/thùng	TCVN 8791-2011	102.520	102.520	102.520	102.520	102.520	102.520	102.520	102.520	102.520
187	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	05kg/lon 25kg/thùng	TCVN 8791-2011	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500
188	Hạt phản quang	25kg/bao	TCVN 8791-2011	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460
4.2	**Công ty TNHH NIPPON PAINT (ViệT NAM) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681. Cập nhật theo bảng giá ngày 01/4/2021**											
A. SƠN NỘI THẤT												
189	MATEX SEALER 17 L	kg	QCVN 16:2014/BXD	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450
190	MATEX SEALER 5 L	kg	*nt*	58.430	58.430	58.430	58.430	58.430	58.430	58.430	58.430	58.430
191	ODOUR-LESS SEALER 18 L	kg	*nt*	105.240	105.240	105.240	105.240	105.240	105.240	105.240	105.240	105.240
192	ODOUR-LESS SEALER 5 L	kg	*nt*	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710
193	VATEX 17 L	kg	*nt*	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250
194	VATEX 4.8 KG	kg	*nt*	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250
195	MATEX 18 L	kg	*nt*	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110
196	MATEX 5 KG	kg	*nt*	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800
197	MATEX SIÊU TRẮNG 18 L	kg	*nt*	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760
198	MATEX SIÊU TRẮNG 4.8 KG	kg	*nt*	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
199	ODOUR-LESS CRVT 18 L	kg	nt	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520
200	ODOUR-LESS CRVT 1 L	kg	nt	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100
201	ODOUR-LESS CRVT 5 L	kg	nt	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480
202	ODOUR-LESS BÓNG 18 L	kg	nt	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080
203	ODOUR-LESS BÓNG 1 L	kg	nt	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970
204	ODOUR-LESS BÓNG 5 L	kg	nt	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360
205	ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 1 L	kg	nt	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440
206	ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 5 L	kg	nt	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720
207	ODOUR-LESS SPOT-LESS 18 L	kg	nt	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190
208	ODOUR-LESS SPOT-LESS 1 L	kg	nt	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470
209	ODOUR-LESS SPOT-LESS 5 L	kg	nt	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580
B. SƠN NGOẠI THẤT												
210	WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO 40 KG	kg	nt	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890
211	SUPER MATEX SEALER 17 L	kg	nt	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830
212	SUPER MATEX SEALER 5 L	kg	nt	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530
213	WEATHERGARD SEALER 18 L	kg	nt	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540
214	WEATHERGARD SEALER 5 L	kg	nt	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360
215	SUPER MATEX 18 L	kg	nt	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070
216	SUPER MATEX 5 L	kg	nt	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410
217	SUPERGARD 18 L	kg	nt	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830
218	SUPERGARD 5 L	kg	nt	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510
219	WEATHERGARD BÓNG 18 L	kg	nt	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980
220	WEATHERGARD BÓNG 1 L	kg	nt	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800
221	WEATHERGARD BÓNG 5 L	kg	nt	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970
222	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5 L	kg	nt	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970
223	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 1 L	kg	nt	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580
224	WEATHERGARD PLUS+ 18 L	kg	nt	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680
225	WEATHERGARD PLUS+ 1 L	kg	nt	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510
226	WEATHERGARD PLUS+ 5 L	kg	nt	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540
C. BỘT TRÉT												
227	NIPPON SKIMCOAT NỘI THẤT 40 KG	kg	QCVN 16:2017/BXD	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650
228	NIPPON WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO 40 KG	kg		10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730
D. SƠN CHỐNG THẤM												
229	WP 100 18 KG	kg	nt	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330
230	WP 100 5 KG	kg	nt	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600
231	WP 100 1 KG	kg	nt	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
232	WP 200 20 KG	kg	nt	172.450	172.450	172.450	172.450	172.450	172.450	172.450	172.450	172.450
233	WP 200 6 KG	kg	nt	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
4.3	**Công ty TNHH Kova Nanopro (Đc: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 028 3620 3797 - Linc: 601). Cập nhật theo thông báo giá ngày 13/5/2021.**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Bột bả tường											
234	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
235	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273
236	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727
237	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	405.455	405.455	405.455	405.455	405.455	405.455	405.455	405.455	405.455
238	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000
239	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727
240	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	639.318	639.318	639.318	639.318	639.318	639.318	639.318	639.318	639.318
241	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO	786.591	786.591	786.591	786.591	786.591	786.591	786.591	786.591	786.591
242	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182
243	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
244	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727
245	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
	Sơn nhũ tương											
246	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	993.955	993.955	993.955	993.955	993.955	993.955	993.955	993.955	993.955
247	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng		348.409	348.409	348.409	348.409	348.409	348.409	348.409	348.409	348.409
248	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng		1.654.773	1.654.773	1.654.773	1.654.773	1.654.773	1.654.773	1.654.773	1.654.773	1.654.773
249	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584
250	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng		1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337
251	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.141.396	1.141.396	1.141.396	1.141.396	1.141.396	1.141.396	1.141.396	1.141.396	1.141.396
252	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng		937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100
253	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng		3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
254	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	*nt*	1.401.200	1.401.200	1.401.200	1.401.200	1.401.200	1.401.200	1.401.200	1.401.200	1.401.200
255	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng	*nt*	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273
256	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.358.929	2.358.929	2.358.929	2.358.929	2.358.929	2.358.929	2.358.929	2.358.929	2.358.929
257	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng		2.811.818	2.811.818	2.811.818	2.811.818	2.811.818	2.811.818	2.811.818	2.811.818	2.811.818
258	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25 kg)	thùng		1.557.500	1.557.500	1.557.500	1.557.500	1.557.500	1.557.500	1.557.500	1.557.500	1.557.500
259	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675
260	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182
261	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng		2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182
262	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng		3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260
263	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	thùng		4.970.909	4.970.909	4.970.909	4.970.909	4.970.909	4.970.909	4.970.909	4.970.909	4.970.909
264	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364
265	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng		881.136	881.136	881.136	881.136	881.136	881.136	881.136	881.136	881.136
266	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		176.227	176.227	176.227	176.227	176.227	176.227	176.227	176.227	176.227
267	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	235.682	235.682	235.682	235.682	235.682	235.682	235.682	235.682	235.682
268	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng		1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136
269	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng		290.227	290.227	290.227	290.227	290.227	290.227	290.227	290.227	290.227
270	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng		1.363.864	1.363.864	1.363.864	1.363.864	1.363.864	1.363.864	1.363.864	1.363.864	1.363.864
271	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng		399.318	399.318	399.318	399.318	399.318	399.318	399.318	399.318	399.318
272	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng		1.928.409	1.928.409	1.928.409	1.928.409	1.928.409	1.928.409	1.928.409	1.928.409	1.928.409
273	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng		608.727	608.727	608.727	608.727	608.727	608.727	608.727	608.727	608.727
274	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng		2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727
275	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng		670.545	670.545	670.545	670.545	670.545	670.545	670.545	670.545	670.545
276	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng		3.258.182	3.258.182	3.258.182	3.258.182	3.258.182	3.258.182	3.258.182	3.258.182	3.258.182
277	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	614.773	614.773	614.773	614.773	614.773	614.773	614.773	614.773	614.773
278	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.913.864	2.913.864	2.913.864	2.913.864	2.913.864	2.913.864	2.913.864	2.913.864	2.913.864
279	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	492.045	492.045	492.045	492.045	492.045	492.045	492.045	492.045	492.045
280	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.380.227	2.380.227	2.380.227	2.380.227	2.380.227	2.380.227	2.380.227	2.380.227	2.380.227

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
281	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	462.045	462.045	462.045	462.045	462.045	462.045	462.045	462.045	462.045
282	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	*nt*	2.211.136	2.211.136	2.211.136	2.211.136	2.211.136	2.211.136	2.211.136	2.211.136	2.211.136
283	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	*nt*	526.591	526.591	526.591	526.591	526.591	526.591	526.591	526.591	526.591
284	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng	*nt*	2.515.682	2.515.682	2.515.682	2.515.682	2.515.682	2.515.682	2.515.682	2.515.682	2.515.682
285	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng	*nt*	653.273	653.273	653.273	653.273	653.273	653.273	653.273	653.273	653.273
286	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	*nt*	3.162.727	3.162.727	3.162.727	3.162.727	3.162.727	3.162.727	3.162.727	3.162.727	3.162.727
287	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	thùng	*nt*	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000
288	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)	thùng	*nt*	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091
289	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng mờ) (4kg)	thùng	*nt*	1.318.727	1.318.727	1.318.727	1.318.727	1.318.727	1.318.727	1.318.727	1.318.727	1.318.727
290	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng) (4kg)	thùng	*nt*	1.421.455	1.421.455	1.421.455	1.421.455	1.421.455	1.421.455	1.421.455	1.421.455	1.421.455
291	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	*nt*	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500
292	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	*nt*	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500
293	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	*nt*	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500
294	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	*nt*	292.045	292.045	292.045	292.045	292.045	292.045	292.045	292.045	292.045
295	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	*nt*	1.376.591	1.376.591	1.376.591	1.376.591	1.376.591	1.376.591	1.376.591	1.376.591	1.376.591
296	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)	thùng	*nt*	195.682	195.682	195.682	195.682	195.682	195.682	195.682	195.682	195.682
297	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)	thùng	*nt*	912.955	912.955	912.955	912.955	912.955	912.955	912.955	912.955	912.955
298	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	*nt*	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818
299	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 l	thùng	TCVN 8652:2012	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136
300	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	767.864	767.864	767.864	767.864	767.864	767.864	767.864	767.864	767.864
301	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng		2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409
302	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng		1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955
303	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng		3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682
	Chất chống thấm											
304	Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.540.950	1.540.950	1.540.950	1.540.950	1.540.950	1.540.950	1.540.950	1.540.950	1.540.950
305	Chất chống thấm cao cấp KOVA FlexiProof	kg		61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
306	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017	202.409	202.409	202.409	202.409	202.409	202.409	202.409	202.409	202.409
307	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	140.591	140.591	140.591	140.591	140.591	140.591	140.591	140.591	140.591
308	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		543.273	543.273	543.273	543.273	543.273	543.273	543.273	543.273	543.273

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
309	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	146.045	146.045	146.045	146.045	146.045	146.045	146.045	146.045	146.045
310	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	542.364	542.364	542.364	542.364	542.364	542.364	542.364	542.364	542.364
311	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.617.273	2.617.273	2.617.273	2.617.273	2.617.273	2.617.273	2.617.273	2.617.273	2.617.273
312	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	138.773	138.773	138.773	138.773	138.773	138.773	138.773	138.773	138.773
313	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	525.091	525.091	525.091	525.091	525.091	525.091	525.091	525.091	525.091
314	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.549.091	2.549.091	2.549.091	2.549.091	2.549.091	2.549.091	2.549.091	2.549.091	2.549.091
315	Sơn ngoại thất chống nóng mái tôn KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.140.227	1.140.227	1.140.227	1.140.227	1.140.227	1.140.227	1.140.227	1.140.227	1.140.227
316	Sơn ngoại thất chống nóng mái tôn KOVA CN-05 (20kg)	thùng		4.342.727	4.342.727	4.342.727	4.342.727	4.342.727	4.342.727	4.342.727	4.342.727	4.342.727
317	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	485.682	485.682	485.682	485.682	485.682	485.682	485.682	485.682	485.682
318	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	1.851.818	1.851.818	1.851.818	1.851.818	1.851.818	1.851.818	1.851.818	1.851.818	1.851.818
	Sơn Epoxy											
319	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591
320	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136
321	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	128.773	128.773	128.773	128.773	128.773	128.773	128.773	128.773	128.773
322	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591
323	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136
324	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	510.227	510.227	510.227	510.227	510.227	510.227	510.227	510.227	510.227
325	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg		489.318	489.318	489.318	489.318	489.318	489.318	489.318	489.318	489.318

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
326	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO	422.955	422.955	422.955	422.955	422.955	422.955	422.955	422.955	422.955
327	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	889.318	889.318	889.318	889.318	889.318	889.318	889.318	889.318	889.318
328	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ		974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773
329	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ		1.032.955	1.032.955	1.032.955	1.032.955	1.032.955	1.032.955	1.032.955	1.032.955	1.032.955
330	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545
	Sơn Sàn Đa Năng											
331	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/KOVANANOPRO	82.409	82.409	82.409	82.409	82.409	82.409	82.409	82.409	82.409
332	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	244.955	244.955	244.955	244.955	244.955	244.955	244.955	244.955	244.955
333	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg		293.864	293.864	293.864	293.864	293.864	293.864	293.864	293.864	293.864
334	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		336.045	336.045	336.045	336.045	336.045	336.045	336.045	336.045	336.045
335	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg		386.045	386.045	386.045	386.045	386.045	386.045	386.045	386.045	386.045
336	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500
337	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg		37.045	37.045	37.045	37.045	37.045	37.045	37.045	37.045	37.045
338	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	190.409	190.409	190.409	190.409	190.409	190.409	190.409	190.409	190.409
339	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg		227.682	227.682	227.682	227.682	227.682	227.682	227.682	227.682	227.682
340	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	228.955	228.955	228.955	228.955	228.955	228.955	228.955	228.955	228.955
341	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg		256.016	256.016	256.016	256.016	256.016	256.016	256.016	256.016	256.016
342	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg		240.591	240.591	240.591	240.591	240.591	240.591	240.591	240.591	240.591
343	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN 4314: 2003	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
344	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO	215.136	215.136	215.136	215.136	215.136	215.136	215.136	215.136	215.136
345	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO	249.682	249.682	249.682	249.682	249.682	249.682	249.682	249.682	249.682

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
346	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	1.617.818	1.617.818	1.617.818	1.617.818	1.617.818	1.617.818	1.617.818	1.617.818	1.617.818
347	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	7.684.545	7.684.545	7.684.545	7.684.545	7.684.545	7.684.545	7.684.545	7.684.545	7.684.545
	Sơn Kim Loại Chuyên Dụng											
348	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	1.495.682	1.495.682	1.495.682	1.495.682	1.495.682	1.495.682	1.495.682	1.495.682	1.495.682
	Sơn chống cháy											
349	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
350	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANOPRO	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422
V	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
5.1	**Công ty TNHH MTV Đạo Thành Hưng (Đc: 54A đường 3/2 phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TPCT; Đt: 02923.834834). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 27/5/2021**											
351	Cát xây	m^3		254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	263.636	263.636	263.636
352	Đá 0 x 4 Thạnh Phú	m^3		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	309.091	309.091	309.091
353	Đá 0 x 4 Antraco Dmax 37,5	m^3		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	363.636	363.636	363.636
354	Đá 0 x 4 Antraco Dmax 25	m^3		336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	345.455	345.455	345.455
355	Đá 1x2 Thạnh Phú	m^3		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	381.818	381.818	381.818
356	Đá 1 x 2 Antraco sàng 22 loại 1	m^3		427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	436.364	436.364	436.364
357	Đá 4x6 Thạnh Phú	m^3		327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	336.364	336.364	336.364
358	Đá 0 x 4 Antraco loại 1	m^3		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	372.727	372.727	372.727
5.2	**Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe . Cập nhật theo Công văn ngày 05/5/2021. Giá đăng là giá bán tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng. Giá thay đổi theo phương tiện vận chuyển**											
	CÁT ĐÁ SẠCH ĐÃ QUA SÀNG RỬA											
359	Đá 1x2 Xanh Trà Đuốc loại I Phan Thành sàng rửa	m^3	QCVN 16:2017/ BXD									
	Xe > 0,6m3			600.000	600.000	600.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			536.364	536.364	536.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			513.636	513.636	513.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			495.455	495.455	495.455	-	-	-	-	-	-
360	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.6 - < 1.7 mm	m^3	*nt*									
	Xe > 0,6m3			568.182	568.182	568.182	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			504.545	504.545	504.545	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			481.818	481.818	481.818	-	-	-	-	-	-

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Xe > 4m3			463.636	463.636	463.636	-	-	-	-	-	-
361	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.35 - < 1.55 mm	m^3	*nt*									
	Xe > 0,6m3			495.455	495.455	495.455	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			431.818	431.818	431.818	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			409.091	409.091	409.091	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			390.909	390.909	390.909	-	-	-	-	-	-
362	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.0 - < 1.35 mm	m^3	*nt*									
	Xe > 0,6m3			448.182	448.182	448.182	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			384.545	384.545	384.545	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			361.818	361.818	361.818	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			343.636	343.636	343.636	-	-	-	-	-	-
	CÁT ĐÁ THƯỜNG NGUYÊN KHAI CHƯA RỬA											
363	Đá 1x2 Xanh Trà Đuốc loại I	m^3	TCVN 7570:2006									
	Xe > 0,6m3			550.000	550.000	550.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			486.364	486.364	486.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			463.636	463.636	463.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			445.455	445.455	445.455	-	-	-	-	-	-
364	Đá 1x2 Xanh xám Vĩnh Cửu ĐN LI	m^3	*nt*									
	Xe > 0,6m3			470.909	470.909	470.909	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			407.273	407.273	407.273	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			384.545	384.545	384.545	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			366.364	366.364	366.364	-	-	-	-	-	-
365	Đá 4x6 Xanh xám	m^3	*nt*									
	Xe > 0,6m3			450.000	450.000	450.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			386.364	386.364	386.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			363.636	363.636	363.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			345.455	345.455	345.455	-	-	-	-	-	-
366	Đá 0x4 Xanh xám - 22TCN334-06	m^3	*nt*									
	Xe > 0,6m3			400.000	400.000	400.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			331.818	331.818	331.818	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			309.091	309.091	309.091	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			290.909	290.909	290.909	-	-	-	-	-	-
367	Cát vàng mịn (QCVN16:2017/ BXD)	m^3	*nt*									
	Xe > 0,6m3			418.182	418.182	418.182	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			340.909	340.909	340.909	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			318.182	318.182	318.182	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			300.000	300.000	300.000	-	-	-	-	-	-

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
VI	**THÉP CÁC LOẠI**											
6.1	**Công ty CP sản xuất thép Vina One (ĐC: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Đt: 02723.989898) Cập nhật theo thông báo giá ngày 03/5/2021**											
	Vuông, hộp, ống đen Vina One											
368	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	Đồng/kg	ASTM A500	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636	26.727	26.727	26.727	26.727
369	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	Đồng/kg	ASTM A500	26.455	26.455	26.455	26.455	26.455	26.545	26.545	26.545	26.545
370	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00	Đồng/kg	ASTM A500	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636	26.727	26.727	26.727	26.727
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
371	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.909	29.909	29.909	29.909
372	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	29.727	29.727	29.727	29.727
373	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	30.091	30.091	30.091	30.091	30.091	30.182	30.182	30.182	30.182
374	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	30.091	30.091	30.091	30.091	30.091	30.182	30.182	30.182	30.182
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm			-	-	-	-	-	-	-	-	-
375	Dày 2.00mm - 10.00mm	Đồng/kg	BS 1387	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.727	36.727	36.727	36.727
	Thép hình cán nóng Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
376	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	Đồng/kg	JIS 3101	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.091	20.091	20.091	20.091
	Tôn lạnh Vina One AZ100			-	-	-	-	-	-	-	-	-
377	Dày 0.40mm	mét	JIS G3321	114.818	114.818	114.818	114.818	114.818	114.909	114.909	114.909	114.909
378	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.091	123.091	123.091	123.091
379	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.182	132.182	132.182	132.182
	Tôn lạnh Vina One AZ150			-	-	-	-	-	-	-	-	-
380	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	127.545	127.545	127.545	127.545	127.545	127.636	127.636	127.636	127.636
381	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	136.636	136.636	136.636	136.636	136.636	136.727	136.727	136.727	136.727
	Tôn lạnh màu Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
382	Dày 0.40mm	mét	JIS G3322	115.727	115.727	115.727	115.727	115.727	115.818	115.818	115.818	115.818
383	Dày 0.45mm	mét	JIS G3322	124.818	124.818	124.818	124.818	124.818	124.909	124.909	124.909	124.909
384	Dày 0.50mm	mét	JIS G3322	133.909	133.909	133.909	133.909	133.909	134.000	134.000	134.000	134.000
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
385	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	94.818	94.818	94.818	94.818	94.818	94.909	94.909	94.909	94.909
386	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	110.273	110.273	110.273	110.273	110.273	110.364	110.364	110.364	110.364
387	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	142.091	142.091	142.091	142.091	142.091	142.182	142.182	142.182	142.182

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
388	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	167.545	167.545	167.545	167.545	167.545	167.636	167.636	167.636	167.636
	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
389	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	115.727	115.727	115.727	115.727	115.727	115.818	115.818	115.818	115.818
390	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	137.545	137.545	137.545	137.545	137.545	137.636	137.636	137.636	137.636
391	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	184.818	184.818	184.818	184.818	184.818	184.909	184.909	184.909	184.909
392	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	216.636	216.636	216.636	216.636	216.636	216.727	216.727	216.727	216.727
6.2	**CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 02543.876277. Cập nhật theo bảng báo giá ngày 01/5/2021**											
393	Thép cuộn Φ 6,0 CB240-T/CT3	kg	TCVN 1651-1:2008	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640
394	Thép cuộn Φ 8,0 CB240-T/CT3	kg	*nt*	17.590	17.590	17.590	17.590	17.590	17.590	17.590	17.590	17.590
395	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A	kg	*nt*	17.590	17.590	17.590	17.590	17.590	17.590	17.590	17.590	17.590
396	Thép cây vằn D12-D25 CB300V/SD295A	kg	*nt*	17.440	17.440	17.440	17.440	17.440	17.440	17.440	17.440	17.440
397	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A	kg	*nt*	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690
398	Thép cây vằn D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB300V/SD295A	kg	*nt*	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540
399	Thép cây vằn D13,D19, D29 CB300V/SD295A	kg	*nt*	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540
400	Thép cây vằn D35, D36 CB300V/SD295A	kg	*nt*	17.740	17.740	17.740	17.740	17.740	17.740	17.740	17.740	17.740
401	Thép cây vằn D38,D40,D41,D43 CB300V/SD295A	kg	*nt*	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840
402	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A	kg	*nt*	17.740	17.740	17.740	17.740	17.740	17.740	17.740	17.740	17.740
403	Thép cây vằn D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB300V/SD295A	kg	*nt*	17.590	17.590	17.590	17.590	17.590	17.590	17.590	17.590	17.590
404	Thép cây vằn D36 CB300V/SD295A	kg	*nt*	17.790	17.790	17.790	17.790	17.790	17.790	17.790	17.790	17.790
405	Thép cây vằn D40 CB300V/SD295A	kg	*nt*	17.890	17.890	17.890	17.890	17.890	17.890	17.890	17.890	17.890
406	Thép cây vằn TR19, TR22, TR28, TR32 CB300V/SD295A	kg	*nt*	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540
407	Thép cây vằn TR35, TR36 CB300V/SD295A	kg	*nt*	17.740	17.740	17.740	17.740	17.740	17.740	17.740	17.740	17.740
408	Thép cây vằn TR38, TR41, TR43 CB300V/SD295A	kg	*nt*	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840
409	Thép tròn trơn P14, P16, P18 CB300-T/SS400	kg	*nt*	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840
410	Thép tròn trơn P20,P22, P25 CB300-T/SS400	kg	*nt*	17.940	17.940	17.940	17.940	17.940	17.940	17.940	17.940	17.940
411	Thép tròn trơn P28, P30, P32 CB300-T/SS400	kg	*nt*	18.140	18.140	18.140	18.140	18.140	18.140	18.140	18.140	18.140
412	Thép tròn trơn P36, P38, P40 CB300-T/SS400	kg	*nt*	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
413	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4 CB300-T/SS400	kg	*nt*	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
414	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5 CB300-T/SS400	kg	*nt*	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
415	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6 CB300-T/SS400	kg	*nt*	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
416	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8 CB300-T/SS400	kg	*nt*	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
417	Thép góc V100x100x10 CB300-T/SS400	kg	*nt*	18.440	18.440	18.440	18.440	18.440	18.440	18.440	18.440	18.440
6.3	**CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211). Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ Đt: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977. Cập nhật theo văn bản số 04/2020/CV-TV ngày 03/5/2021**											
418	Thép cuộn Φ6mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018	18.160	18.160	18.160	18.160	18.160	18.160	18.160	18.160	18.160
419	Thép cuộn Φ8mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018	18.160	18.160	18.160	18.160	18.160	18.160	18.160	18.160	18.160
420	Thép cuộn Φ10mmCB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300
421	Thép cây vằn Φ10 SD295A	Kg	JIS G3112:2010	18.210	18.210	18.210	18.210	18.210	18.210	18.210	18.210	18.210
422	Thép cây vằn Φ12-Φ20 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018	18.060	18.060	18.060	18.060	18.060	18.060	18.060	18.060	18.060
423	Thép cây vằn Φ10 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2018	18.210	18.210	18.210	18.210	18.210	18.210	18.210	18.210	18.210
424	Thép cây vằn Φ12-Φ32 SD390/CB400V	Kg	*nt*	18.060	18.060	18.060	18.060	18.060	18.060	18.060	18.060	18.060
425	Thép cây vằn Φ36-Φ40 SD390/CB400V	Kg	*nt*	18.560	18.560	18.560	18.560	18.560	18.560	18.560	18.560	18.560
426	Thép cây vằn Φ10 CB500V/Grade 60	Kg	*nt*	18.410	18.410	18.410	18.410	18.410	18.410	18.410	18.410	18.410
427	Thép cây vằn Φ12-Φ32 CB500V/Grade 60	Kg	*nt*	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260
428	Thép cây vằn Φ36-Φ40 CB500V/Grade 60	Kg	*nt*	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
6.4	**Công ty TNHH Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 15/5/2021**											
429	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	17.850	17.850	17.850	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
430	Thép cuộn phi 8	Kg		17.800	17.800	17.800	17.850	17.850	17.850	17.850	17.850	17.850
431	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	17.750	17.750	17.750	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
432	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	17.600	17.600	17.600	17.650	17.650	17.650	17.650	17.650	17.650
433	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	17.600	17.600	17.600	17.650	17.650	17.650	17.650	17.650	17.650
434	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	17.600	17.600	17.600	17.650	17.650	17.650	17.650	17.650	17.650
6.5	**CÔNG TY TNHH THÉP ScAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 0938001498). Cập nhật theo văn bản ngày 4/5/2021**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
435	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387, ASTM A53/A500; JISG 3444/3452/3454 ; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT;UL6;	26.750	26.750	26.750	26.750	26.750	26.750	26.750	26.750	26.750
436	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		25.950	25.950	25.950	25.950	25.950	25.950	25.950	25.950	25.950
437	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		25.650	25.650	25.650	25.650	25.650	25.650	25.650	25.650	25.650
438	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		25.650	25.650	25.650	25.650	25.650	25.650	25.650	25.650	25.650
439	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850
440	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850
441	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	26.250	26.250	26.250	26.250	26.250	26.250	26.250	26.250	26.250
442	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	31.650	31.650	31.650	31.650	31.650	31.650	31.650	31.650	31.650
443	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	30.850	30.850	30.850	30.850	30.850	30.850	30.850	30.850	30.850
444	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	30.850	30.850	30.850	30.850	30.850	30.850	30.850	30.850	30.850
445	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	31.250	31.250	31.250	31.250	31.250	31.250	31.250	31.250	31.250
446	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	31.650	31.650	31.650	31.650	31.650	31.650	31.650	31.650	31.650
447	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	*nt*	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950
VII	**NHỰA ĐƯỜNG**											
7.1	**Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). Cập nhật theo Công văn ngày 01/5/2021**											
448	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	13.954.545	13.954.545	13.954.545	13.990.909	14.018.181	13.954.545	14.000.000	14.018.181	14.045.454
VIII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**											
8.1	**Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư Năng Lượng Mới (262/86A Tôn Thất Tuyết, phường 3, quận 4 TPHCM. ĐT: 0918332225). Đơn giá tại TP.Cần Thơ. Cập nhật theo Văn bản 22/01/2021**											
449	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40L)	Bộ	*TCVN 10885-2-1-2015 TCVN 7722-1-2009 IEC 616453-11-2011*	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
450	Đèn đường LED 50W (Sun-SL50L)	Bộ		6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000
451	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60L)	Bộ		6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000
452	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80L)	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
453	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100L)	Bộ		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
454	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120L)	Bộ	*nt*	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
455	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150L)	Bộ	*nt*	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
456	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40J)	Bộ	*nt*	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
457	Đèn đường LED 50W (Sun-SL50J)	Bộ	*nt*	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000
458	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60J)	Bộ	*nt*	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000
459	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80J)	Bộ	*nt*	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000
460	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100J)	Bộ	*nt*	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
461	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120J)	Bộ	*nt*	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
462	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150J)	Bộ	*nt*	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000
463	Đèn đường LED 30W (Sun-SL30D)	Bộ	*nt*	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
464	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40D)	Bộ	*nt*	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
465	Đèn đường LED 50W (Sun-SL40D)	Bộ	*nt*	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
466	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60D)	Bộ	*nt*	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000
467	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80D)	Bộ	*nt*	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000
468	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100D)	Bộ	*nt*	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
469	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120D)	Bộ	*nt*	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000
470	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150D)	Bộ	*nt*	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000
471	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150D)	Bộ	*nt*	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000
472	Đèn đường LED 240W (Sun-SL240D)	Bộ	*nt*	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000
8.2	**Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 25/2/2021.**											
	ĐÈN ĐƯỜNG LED NIKKON MALAYSIA											
473	Đèn đường Led Nikkon 30W (3000K, 4000K) Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
474	Đèn đường Led Nikkon 40W (3000K, 4000K) Malaysia	bộ	*nt*	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
475	Đèn đường Led Nikkon 50W - 65W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
476	Đèn đường Led Nikkon 70W - 85W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suấtt, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
477	Đèn đường Led Nikkon 90W -105W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
478	Đèn đường Led Nikkon 110W - 125W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
479	Đèn đường Led Nikkon 135W - 150W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000
480	Đèn đường Led Nikkon 160W - 170W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000
481	Đèn đường Led Nikkon 175W - 190W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000
482	Đèn pha Led Nikkon 100W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
483	Đèn pha Led Nikkon 150W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000
484	Đèn pha Led Nikkon 200W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000
485	Đèn pha Led Nikkon 250W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000
486	Đèn pha Led Nikkon 300W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000
487	Đèn pha Led Nikkon 350W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
488	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 30W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ	*nt*	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
489	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 60W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ	*nt*	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000
490	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 80W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ	*nt*	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000
491	Đèn downlight Led Nikkon 15W (4000K, 6000K) - Malaysia	bộ	*nt*	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
492	Đèn downlight Led Nikkon 18W (4000K, 6000K) - Malaysia	bộ	*nt*	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG ĐÀI LOAN											
493	Đèn THGT đỏ Ø 200mm	bộ	*nt*	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
494	Đèn THGT vàng Ø 200mm	bộ	*nt*	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
495	Đèn THGT xanh Ø 200mm	bộ	*nt*	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
496	Đèn THGT đỏ Ø 300mm	bộ	*nt*	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
497	Đèn THGT vàng Ø 300mm	bộ	*nt*	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
498	Đèn THGT xanh Ø 300mm	bộ	*nt*	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000
499	Đèn THGT đỏ chữ thập Ø 200mm	bộ	*nt*	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
500	Đèn THGT đỏ chữ thập Ø 300mm	bộ	*nt*	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
501	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø 200mm	bộ	*nt*	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000
502	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø 300mm New Form	bộ	*nt*	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000
503	Đèn THGT đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø300mm	bộ	*nt*	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000
504	Đèn THGT đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm	bộ	*nt*	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000
505	Đèn THGT nhắc lại Ø 100mm	bộ	*nt*	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
506	Đèn chớp vàng dùng pin NLMT đôi 10W	bộ	*nt*	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000
507	Đèn chớp vàng dùng pin NLMT đơn 7W	bộ	*nt*	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000
508	Tủ điều khiển THGT 2 pha	tủ	*nt*	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000
509	Tủ điều khiển THGT 3 pha	tủ	*nt*	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000
510	Dù che tủ điều khiển	cái	*nt*	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
511	Trụ đỡ tủ điều khiển	trụ	*nt*	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
512	Logo 230RC	cái	*nt*	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
IX	**XĂNG , DẦU**											
9.1	**Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex). Cập nhật giá điều chỉnh ngày 12/4/2021 (vùng 1)**											
513	Xăng RON 95 IV	lít	*nt*	17.336	17.336	17.336	17.336	17.336	17.336	17.336	17.336	17.336
514	Xăng RON 95 III	lít	*nt*	17.245	17.245	17.245	17.245	17.245	17.245	17.245	17.245	17.245

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
515	Xăng sinh học E5 RON 92	lít	*nt*	16.182	16.182	16.182	16.182	16.182	16.182	16.182	16.182	16.182
X	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**											
10.1	**- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 05/4/2021**											
	GIÁ HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI.											
516	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt:760x580x1470mm.	Bộ	*TCVN 10333-1:2014*	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000
	KÈ BÊ TÔNG CỐT PHÍ KIM.											
517	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành mỏng H=2,5m dạng cơ bản (B1=1m-B2=1m, M≥600).	ck	*- TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019*	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149
518	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành mỏng H=2,5m dạng thay đổi kích thước (B1=1m-B2(tb)=1,08m, M≥600).	ck	*nt*	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909
10.2	**Công ty TNHH MTV tư vấn thiết kế nội thất Võ Đại Phát. Địa chỉ: Thửa đất 201, TBĐ 94, KV4, P. An Thới, Q. Bình Thủy, TP Cần Thơ (ĐT: 0969399924). Cập nhật theo văn bản ngày 02/4/2021**											
A	NHÓM SẢN PHẨM CỬA NHÔM XINGFA NHẬP (QUẢNG ĐỒNG TEM ĐỎ)											
519	Cửa đi 04 cánh xếp trượt (rộng 3.152mm x cao 3.045mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: Bộ PK xếp trượt đơn điểm. + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2012	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000
520	Cửa đi 04 cánh đco (rộng 2.460mm x cao 2.800 mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2013	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000
521	Cửa đi 02 cánh mở quay + vách kính cố định (rộng 2.600mm x 2.800mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2014	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000
522	Cửa đi 01 cánh mở quay (rộng 0.942mm x 2.800 mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính, khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2015	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000
523	Cửa sổ 04 cánh mở quay (rộng 2.320mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2016	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
524	Cửa sổ 02 cánh mở quay (rộng 1.200mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2017	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000
525	Cửa sổ mở quay 01 cánh (rộng 0.710mm x 1.750 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2018	2.614.993	2.614.994	2.614.995	2.614.996	2.614.997	2.614.998	2.614.999	2.615.000	2.615.001
526	Cửa sổ 01 cánh mở hất (rộng 0.500mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2019	2.339.993	2.339.994	2.339.995	2.339.996	2.339.997	2.339.998	2.339.999	2.340.000	2.340.001
527	Cửa sổ 01 cánh mở hất NHÀ VỆ SINH (rộng 0.600mm x 0.600mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Lề chữ A, Tay nắm gạt. + Kính cường lực 08mm	Bộ	TCVN 9366-2-2020	1.574.993	1.574.994	1.574.995	1.574.996	1.574.997	1.574.998	1.574.999	1.575.000	1.575.001
528	Cửa sổ 04 cánh lùa (rộng 2.320mm x cao 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2021	2.339.993	2.339.994	2.339.995	2.339.996	2.339.997	2.339.998	2.339.999	2.340.000	2.340.001
529	Cửa sổ 02 cánh mở lùa (rộng 1.400mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2022	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
530	Vách cố định (rộng 1.630mm x 1.670mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2023	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
B	NHÔM SẢN PHẨM CỬA NHỰA LÕI THÉP SPARLEE											
531	Cửa đi 04 cánh mở quay ra ngoài (Cánh đeo cánh) rộng 3.354mm x 2.426mm x fix cao 0,490mm: + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ chính hãng (BH 3 Năm): PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2004	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000
532	Cửa đi 02 cánh mở quay + 02 vách cố định (rộng 1.802mm x cao 2.426mm x fix cao 0,518mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2005	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000
533	Cửa đi 01 cánh mở quay (rộng 0.942mm x cao 2.426mm x fix cao 0,468mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : PK đi chính, khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2006	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
534	Cửa sổ Toilet *mở hất (rộng 0,590mm x cao 0,590mm):* + *Profile Sparlee* + *Phụ kiện GQ , bản lề chữ A, Tay nắm cài* + *Kính cường lực 08mm*	m2	TCVN 7451:2007	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000
535	Cửa sổ 01 cánh mở quay (hoặc hất) rộng 600mm x cao 1,250mm x fix cao 0,400mm: + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : tay nắm trong không khóa, lề chữ A, Khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2008	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
536	Cửa sổ 02 cánh mở quay (rộng 1,190mm x cao 1,360mm x fix cao 0,434mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ: Tay nắm - khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2009	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000
537	Cửa sổ 04 cánh mở quay (rộng 2,194mm x cao 1,360mm x fix cao 0,429mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : Tay nắm - khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2010	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000
538	Cửa sổ 02 cánh mở lùa (rộng 1.191mm x cao 1,289mm x fix cao 0,500mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : Khóa chốt âm 02 cánh , ốp cánh lùa . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2011	1.703.000	1.703.000	1.703.000	1.703.000	1.703.000	1.703.000	1.703.000	1.703.000	1.703.000
539	Cửa sổ 04 cánh mở Lùa (rộng 1,990mm x cao 1,350mm x fix cao 0,394mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : khóa đa điểm, tay nắm trong không khóa. + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2012	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
540	Vách Kính cố định (rộng 990mm x cao 990mm): + Profile Sparlee + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2013	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
541	Cửa đi 04 cánh mở Lùa (rộng 3,412mm x cao 2,386mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ: tay nắm đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2014	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
C	NHÓM SẢN PHẨM CẦU THANG KÍNH CƯỜNG LỰC											
542	Cầu thang kính: + Kính cường lực 10mm + Tay gỗ phi 70 (vuông, tròn) + Các loại trụ cầu thang: ốc đặc cặp hông, trụ inox ốp gỗ, trụ inox, trụ lùn đặc...	md	TCVN 9366-2-2023	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000
D	NHÓM SẢN PHẨM LANCAN (BAN CÔNG) KÍNH CƯỜNG LỰC											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
543	Lancan (ban công) kính cường lực: + Kính cường lực 10mm + Tay lancan inox 304/tay lancan nhôm Kimbon + Các loại trụ cầu thang: ốc đặc cặp hông, trụ inox ốp gỗ, trụ inox, trụ lùn đặc...	md	TCVN 9366-2-2023	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
E	NHÓM SẢN PHẨM NHÀ TẮM KÍNH CƯỜNG LỰC											
544	Nhà tắm kính: + Kính cường lực 10mm + Phụ kiện lùa 10x30 inox 304 VVP	m2	TCVN 9366-2-2023	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000
545	NHÓM SẢN PHẨM KÍNH BẾP CƯỜNG LỰC											
546	Kính bếp: kính cường lực màu 08mm	md	TCVN 9366-2-2023	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
10.3	**Công ty CP công nghiệp Vĩnh Tường. Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà sofic, 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM (ĐT: 0903138625). Cập nhật theo văn bản ngày 01/4/2021**											
547	**HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM** '* Khung trần chìm: - Thanh chính: VTC - Basi 3050 U 28x20x3660mm - 0.72mmTHK . Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc. - Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK Khẩu độ: 1000x406mm * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Vĩnh Tường Gyproc dày 9.0mm(1220x2440mm) được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	134.041	134.041	134.041	134.041	134.041	134.041	134.041	134.041	134.041
548	**HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM** '* * Khung trần chìm: : - Thanh chính: VTC - Basi 3050 U 28x20x3660mm - 0.72mmTHK . Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc. - Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK Khẩu độ: 1000x406mm * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chống ẩm Vĩnh Tường Gyproc dày 9.0mm(1220x2440mm) được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
549	**HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM** '* * Khung trần chìm: : - Thanh chính: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc. - Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK Khẩu độ: 1000x406mm * Tấm: Một lớp tấm thạch cao Tiêu chuẩn Vĩnh Tường Gyproc dày 9.0mm(1220x2440mm) được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	127.521	127.521	127.521	127.521	127.521	127.521	127.521	127.521	127.521
550	**HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM** '* Khung trần chìm: : - Thanh chính: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc. - Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK Khẩu độ: 1000x406mm * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chống ẩm Vĩnh Tường Gyproc dày 9.0mm(1220x2440mm) được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	134.840	134.840	134.840	134.840	134.840	134.840	134.840	134.840	134.840

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
551	**HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM TẤM TIÊU ÂM** * Khung trần chìm: : - Thanh chính: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc. - Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK Khẩu độ: 600x600mm * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu âm Gyptone 12.5mm 1220x2440x12.5mm được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler.		QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	306.098	306.098	306.098	306.098	306.098	306.098	306.098	306.098	306.098
552	HỆ TRẦN THẠCH CAO KHUNG NỔI * Khung Trần Nổi: - Thanh chính: VT-SmartLINE 3660 - NT @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc) - Thanh phụ dài: VT-SmartLINE 1220 - NT @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: VT-SmartLINE 610 - NT @ 1220mm. - Thanh góc: VT18/22 - NT 18x22x3600mm * Tấm sợi đá tiêu âm eurocoustic: Tấm sợi đá Minerval A 12 vuông cạnh 610x610x12mm. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	278.758	278.758	278.758	278.758	278.758	278.758	278.758	278.758	278.758
553	**HỆ TRẦN NỔI TẤM TRANG TRÍ NỀN THẠCH CAO GYPROC** * Khung Trần Nổi: - Thanh chính: VT-TopLINE 3660 - NT @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc) - Thanh phụ dài: VT-TopLINE 1220 - NT @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: VT-TopLINE 610 - NT @ 1220mm. - Thanh góc: VT18/22 - NT 18x22x3600mm * Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường Deco Tấm thạch cao trang trí sơn trắng: Gypdeco 610x610x9mm. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
554	**HỆ TRẦN NỔI TẤM TRANG TRÍ NỀN DURAFLEX** '* Khung Trần Nổi: - Thanh chính: VT-TopLINE 3660 - NT @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc) - Thanh phụ dài: VT-TopLINE 1220 - NT @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: VT-TopLINE 610 - NT @ 1220mm. - Thanh góc: VT18/22 - NT 18x22x3600mm * Tấm xi măng sợi Duraflex trang trí Tấm xi măng sợi Duraflex trang trí: Vĩnh Tường Deco plus 610x610x3.5mm. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211
555	**HỆ TRẦN NỔI TẤM DIỆT KHUẨN(DÙNG CHO BỆNH VIỆN, CÁC KHU VỰC CẦN DIỆT KHUẨN..)** '* Khung Trần Nổi: - Thanh chính: VT-TopLINE 3660 - NT @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc) - Thanh phụ dài: VT-TopLINE 1220 - NT @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: VT-TopLINE 610 - NT @ 1220mm. - Thanh góc: VT18/22 - NT 18x22x3600mm * Tấm trần nổi vĩnh tường diệt khuẩn(nền tấm duraflex) Tấm trần nổi vĩnh tường diệt khuẩn(nền tấm duraflex) 610x610x3.5mm. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	148.087	148.087	148.087	148.087	148.087	148.087	148.087	148.087	148.087
556	**HỆ VÁCH NGĂN CHỐNG CHÁY 30mins' cách âm Rw 42dB** * Khung: - Thanh đứng: VT V - Wall C75 - NT 33-35x75x3000mm - 0.5mmTHK @610mm. Được liên kết vào thanh nằm bằng vít đầu dù 13mm. - Thanh nằm: VT V - Wall U76 - NT 32x76x2700mm - 0.5mmTHK . Được lắp vào sàn và trần bằng tắc kê thép 6mm. * Tấm: Mỗi bên bố trí 1 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Vĩnh Tường Gyproc dày 12.5mm, 1220x2440x12.5mm, được bắn vít với khoảng cách 300mm max. tại vùng trong tấm và 200mm max. tại vùng cạnh tấm.Chu vi và các khe hở được chèn bằng lớp Glasswool 50mm, tỷ trọng 12kg/m3. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp-Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-07 ASTM C1396	225.552	225.552	225.552	225.552	225.552	225.552	225.552	225.552	225.552

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
557	**HỆ VÁCH NGĂN CHỐNG CHÁY 1h' cách âm Rw 50dB** * Khung: - Thanh đứng: VT V - Wall C75 - NT 33-35x75x3000mm - 0.5mmTHK @610mm. Được liên kết vào thanh nằm bằng vít đầu dù 13mm. - Thanh nằm: VT V - Wall U76 - NT 32x76x2700mm - 0.5mmTHK . Được lắp vào sàn và trần bằng tắc kê thép 6mm. * Tấm: Mỗi bên bố trí 2 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Vĩnh Tường Gyproc dày 12.5mm 1220X2440X12.5,, được bắn vít với khoảng cách 300mm max. tại vùng trong tấm và 200mm max. tại vùng cạnh tấm.Chu vi và các khe hở được chèn bằng lớp Glasswool 50mm, tỷ trọng 24kg/m3. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-07 ASTM C1396	390.816	390.816	390.816	390.816	390.816	390.816	390.816	390.816	390.816
558	**HỆ VÁCH NGĂN CHỐNG CHÁY 2h'. cách âm Rw 50dB** * Khung: - Thanh đứng: VT V - Wall C75 - NT 33-35x75x3000mm - 0.5mmTHK @610mm. Được liên kết vào thanh nằm bằng vít đầu dù 13mm. - Thanh nằm: VT V - Wall U76 - NT 32x76x2700mm - 0.5mmTHK . Được lắp vào sàn và trần bằng tắc kê thép 6mm. * Tấm: Mỗi bên bố trí 2 lớp tấm thạch cao chống cháy Vĩnh Tường Gyproc dày 12.5mm 1220x2440x12.5mm,, được bắn vít với khoảng cách 300mm max. tại vùng trong tấm và 200mm max. tại vùng cạnh tấm.Chu vi và các khe hở được chèn bằng lớp Glasswool 50mm, tỷ trọng 24kg/m3. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp-Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-07 ASTM C1396	453.571	453.571	453.571	453.571	453.571	453.571	453.571	453.571	453.571
XI	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**											
11.1	**Công ty TNHH Công nghiệp LAMA VIỆT NAM (ĐT: 0283.7178.580). Cập nhật theo Thông báo giá ngày 20/01/2021. Giá bán tại các quận huyện nhưng không bao gồm phí dỡ hàng**											
559	Ngói chính Nhóm 1 màu: L101; L102; L103; L104	Viên	TCVN 1453:1986	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155
560	Ngói chính Nhóm 2 màu: L201; L202; L203; L204 và nhóm màu đặc biệt L105; L226	Viên		13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455
561	Ngói nóc	Viên	*nt*	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
562	Ngói rìa	Viên	*nt*	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
563	Ngói cuối rìa	Viên	*nt*	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455
564	Ngói ghép 2	Viên	*nt*	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455
565	Ngói cuối nóc	Viên	*nt*	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
566	Ngói cuối mái	Viên	*nt*	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273
567	Ngói chạc 3, chạc 4	Viên	*nt*	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455
568	Ngói chữ T	Viên	*nt*	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455
XII	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**											
12.1	**Công ty CP SXTM Liên Phát** ***(57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 84839970979 - Fax: 38447319). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Báo giá ngày 4/5/2021***											
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt		ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011									
569	TS 20	m2		17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727
570	TS30	m2		20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727
571	TS40	m2		23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091
572	TS50	m2		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
573	TS60	m2		31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182
574	TS65	m2		35.182	35.182	35.182	35.182	35.182	35.182	35.182	35.182	35.182
575	TS70	m2		42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727
576	TS80	m2		48.091	48.091	48.091	48.091	48.091	48.091	48.091	48.091	48.091
	Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)											
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm											
577	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
578	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	*nt*	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
579	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm		*nt*									
580	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	*nt*	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
581	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	*nt*	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
582	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
12.2	**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 01/01/2021**											
583	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
584	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	*nt*	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
585	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	*nt*	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
586	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	*nt*	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
587	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	*nt*	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300
588	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	*nt*	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
589	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	*nt*	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
590	Vải địa kỹ thuật dệt DML 200 (200/50 kN/m)	m2	*nt*	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
591	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	*nt*	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
592	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	*nt*	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
593	Vải địa kỹ thuật dệt DM (300/300 kN/m)	m2	*nt*	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500
594	Màng chống thấm HDPE 0.5mm	m2	*nt*	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
595	Màng chống thấm HDPE 0.75mm	m2	*nt*	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800
596	Màng chống thấm HDPE 1.0mm	m2	*nt*	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700
597	Màng chống thấm HDPE 1.5mm	m2	*nt*	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200
598	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	*nt*	63.800	63.800	63.800	63.800	63.800	63.800	63.800	63.800	63.800
599	Bấc thấm đứng APT-T7	m	*nt*	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
600	Ô địa kĩ thuật Geocell APT GEO 100	m2	*nt*	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
601	Ống địa kĩ thuật Geotube APT G135	m2	*nt*	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
12.3	**Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/01/2021**											
602	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000
603	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	*nt*	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000
604	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	*nt*	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
605	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	*nt*	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
XIII	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**											
13.1	**Công ty CP nhựa Đồng Nai. Đ/c: đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 02513.836269. Cập nhật theo Báo giá ngày 16/4/2021**											
	ỐNG uPVC (HỆ INCH)											
606	D21x1.6mm	mét	QCVN 16:20017/BXD; BS 3505:1986/ASTM D2241:93	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
607	D27x1.8mm	mét		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
608	D34x2.0mm	mét		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
609	D42x2.1mm	mét		18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
610	D42x3.0mm	mét	*nt*	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800
611	D49x2.4mm	mét	*nt*	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
612	D49x3.0mm	mét	*nt*	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
613	D60x2.0mm	mét	*nt*	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
614	D60x2.8mm	mét	*nt*	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700
615	D90x2.9mm	mét	*nt*	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
616	D90x3.8mm	mét	*nt*	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300
617	D114x3.2mm	mét	*nt*	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800
618	D114x4.9mm	mét	*nt*	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800
619	D168x4.3mm	mét	*nt*	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600
620	D168x7.3mm	mét	*nt*	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
621	D220x6.6mm	mét	*nt*	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300
622	D220x8.7mm	mét	*nt*	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800
	ỐNG uPVC (HỆ MÉT)											
623	D140x4.1mm	mét	QCVN 16:20017/BXD; ISO1452-2:2009/TCVN 8491-2:2011	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100
624	D140x5.0mm	mét		157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500
625	D140x6.7mm	mét		209.600	209.600	209.600	209.600	209.600	209.600	209.600	209.600	209.600
626	D160x6.2mm	mét		233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300
627	D160x7.7mm	mét		274.800	274.800	274.800	274.800	274.800	274.800	274.800	274.800	274.800
628	D200x7.7mm	mét	*nt*	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200
629	D200x9.6mm	mét	*nt*	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600
630	D225x5.5mm	mét	*nt*	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600
631	D225x6.9mm	mét	QCVN 16:20017/BXD; ISO1452-2:2009/TCVN 8491-2:2011	351.700	351.700	351.700	351.700	351.700	351.700	351.700	351.700	351.700
632	D225x8.6mm	mét		456.600	456.600	456.600	456.600	456.600	456.600	456.600	456.600	456.600
633	D250x9.6mm	mét		588.500	588.500	588.500	588.500	588.500	588.500	588.500	588.500	588.500
634	D250x11.9mm	mét		659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100
635	D280x8.6mm	mét		546.700	546.700	546.700	546.700	546.700	546.700	546.700	546.700	546.700
636	D280x10.7mm	mét		702.300	702.300	702.300	702.300	702.300	702.300	702.300	702.300	702.300
637	D280x13.4mm	mét	*nt*	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400
638	D315x12.1mm	mét	*nt*	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700
639	D315x15.0mm	mét	*nt*	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700
640	D355x13.6mm	mét	*nt*	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400
641	D355x16.9mm	mét	*nt*	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300
642	D400x15.3mm	mét	*nt*	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500
643	D400x19.1mm	mét	*nt*	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100
	Ống HDPE - TIÊU CHUẨN QCVN 16:20017/BXD											
644	D25 x 2.3mm	mét		11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
645	D25 x 3.0mm	mét		13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
646	D32 x 3.0mm	mét		18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
647	D32 x 3.6mm	mét		22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570
648	D40 x 3.7mm	mét		29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
649	D40 x 4.5mm	mét		34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530
650	D50 x 4.6mm	mét		45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
651	D50 x 5.6mm	mét		53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
652	D63 x 3.8mm	mét		49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
653	D63 x 4.7mm	mét		59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
654	D90 x 5.4mm	mét		99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
655	D90 x 6.7mm	mét		120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
656	D110 x 5.3mm	mét		120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
657	D110 x 6.6mm	mét		150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
658	D125 x 6.0mm	mét		155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
659	D125 x 7.4mm	mét		190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
660	D140 x 8.3mm	mét		237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380
661	D140 x10.3mm	mét		287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
662	D160 x 6.2mm	mét		206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290
663	D160 x 7.7mm	mét		254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
664	D160 x 9.5mm	mét		311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970
665	D180 x 6.9mm	mét		257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770
666	D180 x 8.6mm	mét		320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220
667	D180 x 10.7mm	mét		392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730
668	D200 x 7.7mm	mét		320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130
669	D200 x 9.6mm	mét		398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890
670	D200 x 11.9mm	mét		492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160
671	D225 x 8.6mm	mét		401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610
672	D225 x 10.8mm	mét		502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310
673	D225 x 13.4mm	mét		604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910
674	D250 x 9.6mm	mét		497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500
675	D250 x 11.9mm	mét		612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970
676	D250 x14.8mm	mét		749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470
677	D280 x 10.7mm	mét		616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960
678	D280 x 13.4mm	mét		781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920
679	D280 x 16.6mm	mét		933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830
680	D315 x 12.1mm	mét		786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720
681	D315 x 15.0mm	mét		979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
682	D315 x 18.7mm	mét		1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150
683	D355 x 13.6mm	mét		999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270
684	D355 x 16.9mm	mét		1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750
685	D355 x 21.1mm	mét		1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
686	D400 x 15.3mm	mét		1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
687	D400 x 19.1mm	mét		1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610
688	D400 x 23.7mm	mét		1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220
689	D450 x 17.2mm	mét		1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060
690	D450 x 21.5mm	mét		1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760
691	D450 x 26.7mm	mét		2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430
692	D500 x 19.1mm	mét		1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
693	D500 x 23.9mm	mét		2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
694	D500 x 29.7mm	mét		3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
695	D560 x 21.4mm	mét		2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620
696	D560 x 26.7mm	mét		3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
697	D560 x 33.2mm	mét		4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540
698	D630 x 24.1mm	mét		3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270
699	D630 x 30.0mm	mét		4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280
700	D630 x 37.4mm	mét		5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180
701	D710 x 27.2mm	mét		4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920
702	D710 x 33.9mm	mét		5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980
703	D800 x 30.6mm	mét		5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250
704	D800 x 38.1mm	mét		6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040
705	D800 x 47.4mm	mét		8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760
706	D900 x 34.4mm	mét		6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690
707	D900 x 42.9mm	mét		8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080
708	D900 x 53.3mm	mét		10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850
709	D1000 x 38.2mm	mét		8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420
710	D1000 x 47.7mm	mét		10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170
711	D1000 x 59.3mm	mét		13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190
	ỐNG NHỰA PPR - KHÁNG UV											
712	D20 x 2.3mm	mét	QCVN 1201:2011/BYT ; Din 8077:2008-09& Din 8078:2008-09; TCVN 10097-2:2013/ISO15874-2:2013	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430
713	D20 x 2.8mm	mét		25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960
714	D20 x 3.4mm	mét		29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370
715	D20 x 4.1mm	mét		33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550
716	D25 x 2.8mm	mét		41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580
717	D25 x 3.5mm	mét		47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960
718	D25 x 4.2mm	mét		52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
719	D25 x 5.1mm	mét	*nt*	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
720	D32 x 2.9mm	mét	*nt*	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110
721	D32 x 4.4mm	mét	*nt*	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
722	D32 x 5.4mm	mét	*nt*	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010
723	D32 x 6.5mm	mét	*nt*	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250
724	D40 x 3.7mm	mét	*nt*	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920
725	D40 x 5.5mm	mét	QCVN 1201:2011/BYT ; Din 8077:2008-09& Din 8078:2008-09; TCVN	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
726	D40 x 6.7mm	mét		117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810
727	D40 x 8.1mm	mét		131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780
728	D50 x 4.6mm	mét		108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350
729	D50 x 6.9mm	mét	*nt*	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920
730	D50 x 8.3mm	mét	*nt*	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150
731	D50 x 10.1mm	mét	*nt*	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820
732	D63 x 5.8mm	mét	*nt*	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810
733	D63 x 8.6mm	mét	*nt*	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
734	D63 x 10.5mm	mét	*nt*	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080
735	D63 x 12.7mm	mét	*nt*	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340
736	D75 x 6.8mm	mét	*nt*	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340
737	D75 x 10.3mm	mét	*nt*	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970
738	D75 x 12.5mm	mét	*nt*	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970
739	D75 x 15.1mm	mét	*nt*	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880
740	D90 x 8.2mm	mét	*nt*	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240
741	D90 x 12.3mm	mét	*nt*	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980
742	D90 x 15mm	mét	*nt*	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410
743	D90 x 18.1mm	mét	*nt*	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630
744	D110 x 10mm	mét	*nt*	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120
745	D110 x 15.1mm	mét	*nt*	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980
746	D110 x 18.3mm	mét	*nt*	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620
747	D110 x 22.1mm	mét	*nt*	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160
748	D125 x 11.4mm	mét	*nt*	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550
749	D125 x 17.1mm	mét	*nt*	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950
750	D125 x 20.8mm	mét	*nt*	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700
751	D125 x 25.1mm	mét	*nt*	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920
752	D140 x 12.7mm	mét	*nt*	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
753	D140 x 19.2mm	mét	*nt*	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910
754	D140 x 23.3mm	mét	*nt*	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800
755	D140 x 28.1mm	mét	*nt*	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930
756	D160 x 14.6mm	mét	*nt*	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800
757	D160 x 21.9mm	mét	*nt*	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970
758	D160 x 26.6mm	mét	*nt*	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150
759	D160 x 32.1mm	mét	*nt*	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590
	ỐNG NHỰA PPR - KHÔNG KHÁNG UV											
760	D20 x 2.3mm	mét	QCVN 1201:2011/BYT ; Din 8077:2008-09& Din 8078:2008-09; TCVN 10097-2:2013/ISO15874-2:2013	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
761	D20 x 2.8mm	mét		23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
762	D20 x 3.4mm	mét		26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
763	D20 x 4.1mm	mét		30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
764	D25 x 2.8mm	mét		37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
765	D25 x 3.5mm	mét		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
766	D25 x 4.2mm	mét		47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
767	D25 x 5.1mm	mét	*nt*	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
768	D32 x 2.9mm	mét	*nt*	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
769	D32 x 4.4mm	mét	*nt*	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
770	D32 x 5.4mm	mét	*nt*	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
771	D32 x 6.5mm	mét	*nt*	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
772	D40 x 3.7mm	mét	*nt*	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200
773	D40 x 5.5mm	mét	*nt*	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
774	D40 x 6.7mm	mét	*nt*	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100
775	D40 x 8.1mm	mét	*nt*	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800
776	D50 x 4.6mm	mét	*nt*	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
777	D50 x 6.9mm	mét	*nt*	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
778	D50 x 8.3mm	mét	*nt*	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500
779	D50 x 10.1mm	mét	*nt*	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200
780	D63 x 5.8mm	mét	*nt*	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100
781	D63 x 8.6mm	mét	*nt*	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
782	D63 x 10.5mm	mét	*nt*	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
783	D63 x 12.7mm	mét	*nt*	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400
784	D75 x 6.8mm	mét	*nt*	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400
785	D75 x 10.3mm	mét	*nt*	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
786	D75 x 12.5mm	mét	*nt*	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
787	D75 x 15.1mm	mét	*nt*	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800
788	D90 x 8.2mm	mét	*nt*	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400
789	D90 x 12.3mm	mét	*nt*	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800
790	D90 x 15mm	mét	*nt*	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100
791	D90 x 18.1mm	mét	*nt*	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300
792	D110 x 10mm	mét	*nt*	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200
793	D110 x 15.1mm	mét	*nt*	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800
794	D110 x 18.3mm	mét	*nt*	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200
795	D110 x 22.1mm	mét	*nt*	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600
796	D125 x 11.4mm	mét	*nt*	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500
797	D125 x 17.1mm	mét	*nt*	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500
798	D125 x 20.8mm	mét	*nt*	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000
799	D125 x 25.1mm	mét	*nt*	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200
800	D140 x 12.7mm	mét	*nt*	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400
801	D140 x 19.2mm	mét	*nt*	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100
802	D140 x 23.3mm	mét	*nt*	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000
803	D140 x 28.1mm	mét	*nt*	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300
804	D160 x 14.6mm	mét	*nt*	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000
805	D160 x 21.9mm	mét	*nt*	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700
806	D160 x 26.6mm	mét	*nt*	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500
807	D160 x 32.1mm	mét	*nt*	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900
13.2	**Công ty TNHH GENERAL Lê Nguyễn, Đ/c: số 80, ngõ 8, xóm Cầu Bươu, xã Thanh Oai, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội. SĐT: 02466 533 899. Cập nhật theo Báo giá ngày 22/3/2021**											
808	Khớp nối mềm gang cầu BF DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000
809	Khớp nối mềm gang cầu BF DN150	Bộ		1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000
810	Khớp nối mềm gang cầu FF DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000
811	Khớp nối mềm gang cầu FF DN150	Bộ		1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000
812	Khớp nối mềm gang cầu BE DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000
813	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150	Bộ		898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000
814	Khớp nối mềm gang cầu EE DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000
815	Khớp nối mềm gang cầu EE DN150	Bộ		998.000	998.000	998.000	998.000	998.000	998.000	998.000	998.000	998.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
816	Khớp nối BE ngàm kim loại gang cầuDN100/110	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000
817	Khớp nối BE ngàm kim loại gang cầuDN150/160	Bộ		1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000
818	Khớp nối EE ngàm kim loại gang cầuDN100/110	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000
819	Khớp nối EE ngàm kim loại gang cầuDN150/160	Bộ		1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000
820	Cút gang cầu 90 độ FF DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000
821	Cút gang cầu 90 độ FF DN200	Bộ		4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000
822	Cút gang cầu 90 độ BB DN100	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000
823	Cút gang cầu 90 độ BB DN200	Cái		3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000
824	Cút gang cầu 45 độ FF DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000
825	Cút gang cầu 45 độ FF DN200	Bộ		3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000
826	Cút gang cầu 45 độ BB DN100	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000
827	Cút gang cầu 45 độ BB DN200	Cái		2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000
828	Bù BU gang cầu BB DN100	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000
829	Bù BU gang cầu BB DN150	Cái		1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000
830	Tê gang cầu FFF DN100x80	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000
831	Tê gang cầu FFF DN200x100	Bộ		4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000
832	Tê gang cầu FFB DN100x80	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
833	Tê gang cầu FFB DN200x100	Bộ		4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000
834	Tê gang cầu BBB DN100x80	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000
835	Tê gang cầu BBB DN200x100	Cái		3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000
836	Côn gang cầu FF DN100x80	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000
837	Côn gang cầu FF DN200x100	Bộ		2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000
838	Côn gang cầu BB DN100x80	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000
839	Côn gang cầu BB DN200x100	Cái		1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000
840	Tê gang xả cặn FFF/FFB DN150x100	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000
841	Tê gang xả cặn FFF/FFB DN300x100	Cái		8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000
842	Tê gang xả cặn BBB DN150x100	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000
843	Tê gang xả cặn BBB DN300x100	Cái		7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000
844	Thập gang cầu FFFF/FFBB DN100x80	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000
845	Thập gang cầu FFFF/FFBB DN200x100	Cái		6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000
846	Thập gang cầu BBBB DN100x80	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000
847	Thập gang cầu BBBB DN200x100	Cái		5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000
848	Đai khởi thủy gang cầu DN75 x 1/2"; 3/4" 2BL	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
849	Đai khởi thủy gang cầu DN110 x 1"; 2" 4BL	Bộ		396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
850	Van cổng ty chìm T-BLUE DN50	Cái	ISO9001 2015; ISO2531 BS5163	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000
851	Van cổng ty chìm T-BLUE DN100	Cái		2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000
852	Van một chiều lá lật T-BLUE DN50	Cái	ISO9001 2015; ISO2531 BS5153	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000
853	Van một chiều lá lật T-BLUE DN100	Cái		3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000
854	Y lọc T-BLUE DN50	Cái	ISO9001 2015; ISO2531; BS EN1074-1	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000
855	Y lọc T-BLUE DN100	Cái		2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000
856	Đồng hồ đo nước sạch T-FLOW DN50 KĐ	Cái	ISO4064	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000
857	Đồng hồ đo nước sạch T-FLOW DN100 KĐ	Cái		7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000
858	Đồng hồ đo nước thải T-FLOW DN50 ĐTN	Cái	ISO4064	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000
859	Đồng hồ đo nước thải T-FLOW DN100 ĐTN	Cái		6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000
860	Trụ cứu hỏa T-BLUE DN100	Cái	TCVN 6379-1998; 5379-1993	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
861	Trụ cứu hỏa T-BLUE DN150	Cái	TCVN 6379-1998; 5379-1994	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
XIV	**KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON**											
14.1	**Công ty TNHH Saint - Gobain Việt Nam - CN Hiệp Phước, Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà sofic, 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM (ĐT: 0931 785 717). Cập nhật theo văn bản ngày 01/4/2021**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
862	**Keo dán gạch - khu vực nội thất Weber.tai fix (màu xám)** * Thông tin kỹ thuật - Keo dán gạch với độ bám dính gấp 2 lần - Với thành phần phụ gi đặt biệt giúp tăng khả năng chống trượt - Ốp tường cho gạch hút nước và gạch it hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x60cm - Lát sàn cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Cường độ bám dính khi kéo >= 0.5N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2) - Bao bì: 25kg, 40kg/bao * Khu vực sử dụng: - Sử dụng cho khu vực nội thất khô ráo, ẩm ướt và ngoại thất dưới mái che, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường.	m2	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868
863	**Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất Weber.tai gres (màu xám)** * Thông tin kỹ thuật - Độ bám dính rất cao - Chịu được áp lực nước lớn nên thích hợp cho hồ bơi, bể nước sinh hoạt - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp/lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước lên đến 120x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Cường độ bám dính khi kéo >= 1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2) - Bao bì: 25kg, 40kg/bao * Khu vực sử dụng: - Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường.	m2	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
864	**Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất Weber.tai flex (màu xám)** * Thông tin kỹ thuật - Keo dán gạch có độ đàn hồi cao thích hợp cho khu vực chịu sự rung động và tải trọng nặng - Thích hợp ốp lát lên các bề mặt đặt biệt như gỗ, tấm thạch cao, tấm sợi xi măng,... - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chồng gạch) - Ốp/lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble với mọi kích thước - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Cường độ bám dính khi kéo >= 1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2) - Bao bì: 25kg, 40kg/bao * Khu vực sử dụng: - Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, thang máy, sảnh khách sạn, bãi đỗ xe, phòng xông hơi, spa	m2	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560
865	**Keo chà ron - khu vực nội thất ẩm ướt & khô ráo Weber.color power (18 màu, đon giá là màu trắng)** * Thông tin kỹ thuật - Chống nấm mốc, rêu đen và vi khuẩn - 18 màu theo bảng màu - Kháng lại các loại hóa chất tẩy rửa thông thường - Không rạng nứt với đường ron rộng 1-6mm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Bao bì: 1kg/bao - Độ chịu mài mòn: <= 2,000m3 (ISO13007 phần 4-4.4 và EN 12808-2) * Khu vực sử dụng: - Khu vực nội thất ẩm ướt và khô ráo	m2	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
866	**Chống thấm xi măng 2 thành phần Weber.dry top** * Thông tin kỹ thuật - Có tính năng đàn hồi cao, che phủ tốt vết nứt có độ rộng khoảng 1.5mm - Chịu được áp lực nước tương đương độ sâu 15m và độ dày 1..5mm sau khi khô - Kháng được nước cứng, nước chưa clo - Phù hợp chống thấm lên các bề mặt đặt biệt có sự rung động như: Tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ - Bám dính tốt: >0.5N/mm2 - AN toàn sử dụng cho bể chưa nước sinh hoạt - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Bao bì: 5&15kg/ thùng (2 thành phần) * Khu vực sử dụng: - Nhà vệ sinh, ban công, sân thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi	m2	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960
XV	**ĐƠN VỊ BÁN NHIỀU LOẠI VẬT LIỆU**											
15.1	***Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 22/3/2021***											
	Sản phẩm xi măng Cửu Long bao		**QCVN 16:2017/BXD**									
867	Xi măng bao PCB 40	Bao		79.727	79.727	80.727	81.727	85.727	80.727	84.727	87.727	90.727
	Sản phẩm gạch không nung các loại											
	Gạch lát đường màu mác 200 (30 x30 x 5)cm		**TCVN 6476 : 1999**									
868	+ Màu vàng	m2		116.818	116.818	117.818	119.818	121.818	117.818	119.818	124.818	126.818
869	+ Màu khác	m2		112.273	112.273	113.273	115.273	117.273	113.273	115.273	120.273	122.273
	Gạch lát đường màu mác 250 (30 x30 x 5)cm											
870	+ Màu vàng	m2		120.455	120.455	121.455	123.455	125.455	121.455	123.455	128.455	130.455
871	+ Màu khác	m2		115.909	115.909	116.909	118.909	120.909	116.909	118.909	123.909	125.909
	Gạch Terrazzo các loại		**TCVN 7744:2013**									
	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm thông dụng (01 màu)											
872	+ Màu xám, đỏ	m2		101.364	101.364	102.364	104.364	106.364	102.364	104.364	109.364	111.364
873	+ Màu vàng, xanh	m2		105.909	105.909	106.909	108.909	110.909	106.909	108.909	113.909	115.909
874	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm thông dụng (02 màu)	m2		115.454	115.454,54	131.455	133.455	135.455	131.455	133.455	138.455	140.455
875	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm cao cấp (01 màu)	m2		115.909	115.909	116.909	118.909	120.909	116.909	118.909	123.909	125.909
	Gạch Block các loại		**QCVN 16:2017/BXD**									
876	- Gạch Block (10 x 19 x 39) cm mác 75	viên		8.068	8.068	8.151	8.318	8.485	8.151	8.318	8.735	8.901
877	- Gạch Block (20 x 19 x 39) cm mác 50	viên		9.432	9.432	9.515	9.682	9.849	9.515	9.682	10.099	10.265

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
878	- Gạch Block (20 x 19 x 39) cm mác 75	viên		9.886	9.886	9.696	10.136	10.303	9.696	10.136	10.553	10.719
15.2	**Công ty TNHH XDTM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tú Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo bảng giá ngày 31/3/2021**											
	TAICERA		**TCVN 7745: 2007**									
879	Gạch 60*60 P67702N Thạch anh	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
880	Gạch 60*60 P67703N Thạch anh	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
881	Gạch 60*60 P67615N Thạch anh	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
882	Gạch 60*60 GP689016	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
883	Gạch 60*60 GP68017	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
884	Gạch 60*60 GP68035	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
885	Gạch 60*60 GP68045	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
886	Gạch 60*60 GP68945	m2		217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
887	Gạch 60*60 G68945	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
888	Gạch 60*60 G68955	m2		225.000	225.000	225.000	235.227	235.227	235.227	245.455	245.455	245.455
889	Gạch 60*60 GP68955	m2		217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
890	Gạch 60*60 G68085	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
891	Gạch 60*60 GP68085	m2		217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
892	Gạch 60*60 P67625N Thạch anh	m2		239.412	239.412	239.412	250.294	250.294	250.294	261.176	261.176	261.176
893	Gạch 30*60 G63763 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
894	Gạch 30*60 G63764 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
895	Gạch 30*60 G63768 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
896	Gạch 30*60 G63769 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
897	Gạch 30*60 G63025 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
898	Gạch 30*60 G63028 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
899	Gạch 30*60 G63029 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
900	Gạch 30*60 G63048 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
901	Gạch 30*60 G63522 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
902	Gạch 30*60 G63525 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
903	Gạch 30*60 G63521 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
904	Gạch 30*60 G63528 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
905	Gạch 30*60 G63529 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
906	Gạch 30*60 G63548 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
907	Gạch 30*60 G63068	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
908	Gạch 30*60 G63965	m2		276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
909	Gạch 30*60 G63905	m2		276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
910	Gạch 30*60 G63845	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
911	Gạch 30*60 G63848	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
912	Gạch 30*60 G63849	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
913	Gạch 30*60 G63425	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
914	Gạch 30*60 G63428	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
915	Gạch 30*60 G63429	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
916	Gạch 30*60 GP63085	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
917	Gạch 30*60 GP63945	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
918	Gạch 30*60 G63813	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
919	Gạch 30*60 G63818	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
920	Gạch 30*60 G63819	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
921	Gạch 30*60 GP63955	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
922	Gạch 30*30 G38522 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
923	Gạch 30*30 G38525 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
924	Gạch 30*30 G38528 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
925	Gạch 30*30 G38529 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
926	Gạch 30*30 G38548 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
927	Gạch 30*30 G38025 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
928	Gạch 30*30 G38028 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
929	Gạch 30*30 G38029 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
930	Gạch 30*30 G38048 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
931	Gạch 30*30 G38925ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
932	Gạch 30*30 G38928ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
933	Gạch 30*30 G38929ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
934	Gạch 30*30 G38930ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
935	Gạch 30*30 G38931ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
936	Gạch 30*30 G38932ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
937	Gạch 30*30 G38933ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
938	Gạch 30*30 G38934ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
939	Gạch 30*30 G38939ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
940	Gạch 40*40 G49001 Thạch anh hạt mè	m2		174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
941	Gạch 40*40 G49005 Thạch anh hạt mè	m2		174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
942	Gạch 40*40 G49034 Thạch anh hạt mè	m2		174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
943	Gạch 80*80 P87702N Thạch anh bóng kiếng	m2		323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
944	Gạch 80*80 P87703N Thạch anh bóng kiếng	m2		323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
945	Gạch 80*80 P87005N Thạch anh bóng kiếng	m2		305.882	305.882	305.882	319.786	319.786	319.786	333.689	333.689	333.689
	ĐỒNG TÂM		**TCVN 7745: 2007**									
946	Gạch 30*60 Mosaic 001	m2		297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
947	Gạch 30*60 Mosaic 002	m2		297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
948	Gạch 30*60 Gecko 001	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
949	Gạch 30*60 Gecko 002	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
950	Gạch 30*60 Gecko 003	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
951	Gạch 30*60 Gecko 004	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
952	Gạch 30*60 Gecko 005	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
953	Gạch 30*60 Gecko 006	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
954	Gạch 30*60 Gecko 007	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
955	Gạch 30*60 Gecko 008	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
956	Gạch 30*60 Gecko 009	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
957	Gạch 30*30 Mosaic 004	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
958	Gạch 30*30 Mosaic 005	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
959	Gạch 30*30 Mosaic 006	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
960	Gạch 30*30 Mosaic 007	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
961	Gạch 30*30 Mosaic 008	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
962	Gạch 30*30 Mosaic 009	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
963	Gạch 30*30 Mosaic 010	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
964	Gạch 30*30 Mosaic 011	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
965	Gạch 30*30 Mosaic 012	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
966	Gạch 30*30 Mosaic 013	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
967	Gạch 30*30 Gecko 001	m2		231.000	231.000	231.000	241.500	241.500	241.500	252.000	252.000	252.000
968	Gạch 30*30 Gecko 002	m2		231.000	231.000	231.000	241.500	241.500	241.500	252.000	252.000	252.000
969	Gạch 30*30 Gecko 003	m2		231.000	231.000	231.000	241.500	241.500	241.500	252.000	252.000	252.000
970	Gạch 30*30 Gecko 004	m2		231.000	231.000	231.000	241.500	241.500	241.500	252.000	252.000	252.000
971	Gạch 40*40 Sun 002	m2		216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
972	Gạch 40*40 Thesea 001	m2		216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
973	Gạch 40*40 Thesea 002	m2		216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
974	Gạch 40*40 Gecko 003	m2		246.000	246.000	246.000	257.182	257.182	257.182	268.364	268.364	268.364
975	Gạch 40*40 Gecko 004	m2		246.000	246.000	246.000	257.182	257.182	257.182	268.364	268.364	268.364
	GẠCH ĐẤT VIỆT		**QCVN 16:2017/BXD**									
976	Gạch lát nền 30*30 màu đỏ	Thùng		105.000	105.000	105.000	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750
977	Gạch lát nền 40*40 màu đỏ	Thùng		125.000	125.000	125.000	143.750	143.750	143.750	143.750	143.750	143.750
	GẠCH TERRAZZO		**TCVN 7744:2013**									
978	Gạch terrazzo (đỏ, vàng, xanh…) kích thước 400*400*30mm	m2		110.000	110.000	110.000	126.500	126.500	126.500	132.000	132.000	132.000
979	Gạch terrazzo (đỏ, vàng, xanh…) kích thước 300*300*50mm	m2		130.000	130.000	130.000	149.500	149.500	149.500	156.000	156.000	156.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	CÁT, ĐÁ		**QCVN 16:2017/BXD**									
980	Đá 1x2 Thạnh Phú Biên Hòa Xám	m3		386.818	386.818	386.818	403.636	403.636	403.636	403.636	403.636	403.636
981	Đá 1x2 Trắng Cô Tô An Giang	m3		470.455	470.455	470.455	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909
982	Đá 4x6 Thạnh Phú Biên Hòa Xám	m3		365.909	365.909	365.909	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818
983	Đá 4x6 Trắng Cô Tô An Giang	m3		439.091	439.091	439.091	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182
984	Đá 0x4 Thạnh Phú Biên Hòa Xám	m3		303.182	303.182	303.182	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364
985	Đá mi sàn	m3		355.455	355.455	355.455	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909
	XI MĂNG		**QCVN 16:2017/BXD**									
986	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	Bao		77.364	77.364	77.364	80.727	80.727	80.727	80.727	80.727	80.727
987	Xi măng Vicem Hà Tiên 40	Bao		87.818	87.818	87.818	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636
988	Xi măng 40 Tây Đô mới	Bao		78.409	78.409	78.409	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
989	Xi măng 40 Tây Đô dân dụng đỏ	Bao		83.636	83.636	83.636	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273
990	Xi măng Insee Tây Đô	Bao		67.955	67.955	67.955	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	THÉP MIỀN NAM		**QCVN 7:2011/BKHCN**									
991	Thép cuộn phi 6	Kg		17.773	17.773	17.773	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545
992	Thép cuộn phi 8	Kg		17.720	17.720	17.720	18.491	18.491	18.491	18.491	18.491	18.491
993	Thép vằn phi 10 SD295	Cây		110.923	110.923	110.923	115.745	115.745	115.745	115.745	115.745	115.745
994	Thép vằn phi 12 CB300	Cây		173.964	173.964	173.964	181.527	181.527	181.527	181.527	181.527	181.527
995	Thép vằn phi 14 CB300	Cây		248.923	248.923	248.923	259.745	259.745	259.745	259.745	259.745	259.745
996	Thép vằn phi 16 CB300, SD295	Cây		308.932	308.932	308.932	322.364	322.364	322.364	322.364	322.364	322.364
997	Thép vằn phi 18 CB300	Cây		394.136	394.136	394.136	411.273	411.273	411.273	411.273	411.273	411.273
998	Thép vằn phi 20 CB300	Cây		484.464	484.464	484.464	505.527	505.527	505.527	505.527	505.527	505.527
	THÉP POMINA		**QCVN 7:2011/BKHCN**									
999	Thép cuộn phi 6	Kg		17.616	17.616	17.616	18.382	18.382	18.382	18.382	18.382	18.382
1000	Thép cuộn phi 8	Kg		17.564	17.564	17.564	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327
1001	Thép vằn phi 10 SD295	Cây		110.400	110.400	110.400	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200
1002	Thép vằn phi 12 CB300	Cây		170.932	170.932	170.932	178.364	178.364	178.364	178.364	178.364	178.364
1003	Thép vằn phi 14 CB300	Cây		235.227	235.227	235.227	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
1004	Thép vằn phi 16 CB300, SD295	Cây		307.155	307.155	307.155	320.509	320.509	320.509	320.509	320.509	320.509
1005	Thép vằn phi 18 CB300	Cây		388.805	388.805	388.805	405.709	405.709	405.709	405.709	405.709	405.709
1006	Thép vằn phi 20 CB300	Cây		423.809	423.809	423.809	425.896	425.896	425.896	425.896	425.896	425.896
	SƠN OEXPO		**TCCS 732.10-1:2017/4**									
1007	Oexpo satin 6+1 ngoài 1L	Lon		160.000	160.000	160.000	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
1008	Oexpo satin 6+1 ngoài 5L	Lon		656.000	656.000	656.000	775.273	775.273	775.273	775.273	775.273	775.273

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1009	Oexpo satin 6+1 ngoài 18L	Thùng		2.509.000	2.509.000	2.509.000	2.965.182	2.965.182	2.965.182	2.965.182	2.965.182	2.965.182
1010	Oexpo rainkote 1L	Lon		97.000	97.000	97.000	114.636	114.636	114.636	114.636	114.636	114.636
1011	Oexpo rainkote 5L	Lon		415.000	415.000	415.000	490.455	490.455	490.455	490.455	490.455	490.455
1012	Oexpo rainkote 18L	Thùng		1.468.000	1.468.000	1.468.000	1.734.909	1.734.909	1.734.909	1.734.909	1.734.909	1.734.909
1013	Oexpo satin 6+1 trong 1L	Lon		125.000	125.000	125.000	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
1014	Oexpo satin 6+1 trong 5L	Lon		537.000	537.000	537.000	634.636	634.636	634.636	634.636	634.636	634.636
1015	Oexpo satin 6+1 trong 18L	Thùng		1.966.000	1.966.000	1.966.000	2.323.455	2.323.455	2.323.455	2.323.455	2.323.455	2.323.455
1016	Oexpo interior 5L	Lon		266.000	266.000	266.000	314.364	314.364	314.364	314.364	314.364	314.364
1017	Oexpo interior 18L	Thùng		860.000	860.000	860.000	1.016.364	1.016.364	1.016.364	1.016.364	1.016.364	1.016.364
1018	Oexpo ceiling white 5L	Lon		262.000	262.000	262.000	309.636	309.636	309.636	309.636	309.636	309.636
1019	Oexpo ceiling white 18L	Thùng		931.000	931.000	931.000	1.100.273	1.100.273	1.100.273	1.100.273	1.100.273	1.100.273
1020	Oexpo chống kiềm trong nhà 5L	Lon		337.000	337.000	337.000	398.273	398.273	398.273	398.273	398.273	398.273
1021	Oexpo chống kiềm trong nhà 18L	Thùng		1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.259.818	1.259.818	1.259.818	1.259.818	1.259.818	1.259.818
1022	Oexpo chống kiềm ngoài nhà 5L	Lon		441.000	441.000	441.000	521.182	521.182	521.182	521.182	521.182	521.182
1023	Oexpo chống kiềm ngoài nhà 18L	Thùng		1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.661.636	1.661.636	1.661.636	1.661.636	1.661.636	1.661.636
	SƠN, BỘT DULUX DỰ ÁN		**TCVN 8653-4:2012**									
1024	Dulux Professional Bột trét tường nội thất Dianond E1000 40Kg	Bao		514.375	514.375	514.375	602.302	602.302	602.302	602.302	602.302	602.302
1025	Dulux Professional Bột trét tường ngoại thất E700 40Kg	Bao		482.465	482.465	482.465	564.938	564.938	564.938	564.938	564.938	564.938
1026	Dulux Professional Bột trét tường nội thất A500 40Kg	Bao		385.462	385.462	385.462	451.353	451.353	451.353	451.353	451.353	451.353
1027	Dulux Professional Bột trét tường nội thất A300 40Kg	Bao		321.644	321.644	321.644	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625
1028	Dulux Professional WeatherShield Flexx Mờ 18L	Thùng		6.134.204	6.134.204	6.134.204	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785
1029	Dulux Professional WeatherShield Flexx Bóng 18L	Thùng		6.134.204	6.134.204	6.134.204	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785
1030	Dulux Professional WeatherShield Oceanguard 18L	Thùng		5.958.065	5.958.065	5.958.065	6.976.538	6.976.538	6.976.538	6.976.538	6.976.538	6.976.538
1031	Dulux Professional WeatherShield E1000 Mờ 18L	Thùng		5.678.542	5.678.542	5.678.542	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233
1032	Dulux Professional WeatherShield E1000 Bóng 18L	Thùng		5.678.542	5.678.542	5.678.542	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233
1033	Dulux Professional WeatherShield Express 18L	Thùng		5.236.920	5.236.920	5.236.920	6.132.120	6.132.120	6.132.120	6.132.120	6.132.120	6.132.120
1034	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E700 18L	Thùng		2.987.967	2.987.967	2.987.967	3.498.731	3.498.731	3.498.731	3.498.731	3.498.731	3.498.731
1035	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E500 18L	Thùng		1.746.065	1.746.065	1.746.065	2.044.538	2.044.538	2.044.538	2.044.538	2.044.538	2.044.538

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1036	Dulux Professional Sơn Gai WeatherShield Creation Acryltex 18L	Thùng		1.389.960	1.389.960	1.389.960	1.627.560	1.627.560	1.627.560	1.627.560	1.627.560	1.627.560
1037	Dulux Professional Diamond Care Kháng Khuẩn 18L	Thùng		4.607.673	4.607.673	4.607.673	5.395.309	5.395.309	5.395.309	5.395.309	5.395.309	5.395.309
1038	Dulux Professional Diamond A1000 18L	Thùng		4.467.273	4.467.273	4.467.273	5.230.909	5.230.909	5.230.909	5.230.909	5.230.909	5.230.909
1039	Dulux Professional Diamond Stainresist 18L	Thùng		2.522.095	2.522.095	2.522.095	2.953.222	2.953.222	2.953.222	2.953.222	2.953.222	2.953.222
1040	Dulux Professional Lau Chùi Hiệu Quả 18L	Thùng		2.125.145	2.125.145	2.125.145	2.488.418	2.488.418	2.488.418	2.488.418	2.488.418	2.488.418
1041	Dulux Professional Sơn Nội Thất Kháng Khuẩn 18L	Thùng		1.886.465	1.886.465	1.886.465	2.208.938	2.208.938	2.208.938	2.208.938	2.208.938	2.208.938
1042	Dulux Professional Lau Chùi 18L	Thùng		1.640.127	1.640.127	1.640.127	1.920.491	1.920.491	1.920.491	1.920.491	1.920.491	1.920.491
1043	Dulux Professional Sơn Nội Thất A500 18L	Thùng		1.317.207	1.317.207	1.317.207	1.542.371	1.542.371	1.542.371	1.542.371	1.542.371	1.542.371
1044	Dulux Professional Sơn Nội Thất A300 18L	Thùng		672.644	672.644	672.644	787.625	787.625	787.625	787.625	787.625	787.625
1045	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất WeatherShield E1000 18L	Thùng		3.194.100	3.194.100	3.194.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100
1046	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất Diamond A1000 18L	Thùng		3.044.127	3.044.127	3.044.127	3.564.491	3.564.491	3.564.491	3.564.491	3.564.491	3.564.491
1047	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E700 18L	Thùng		2.520.818	2.520.818	2.520.818	2.951.727	2.951.727	2.951.727	2.951.727	2.951.727	2.951.727
1048	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E500 18L	Thùng		1.913.269	1.913.269	1.913.269	2.240.324	2.240.324	2.240.324	2.240.324	2.240.324	2.240.324
1049	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A500 18L	Thùng		1.821.371	1.821.371	1.821.371	2.132.716	2.132.716	2.132.716	2.132.716	2.132.716	2.132.716
1050	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A300 18L	Thùng		1.172.340	1.172.340	1.172.340	1.372.740	1.372.740	1.372.740	1.372.740	1.372.740	1.372.740

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**				
1.1	**Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (cxt-220) Fax: 0283.8215540). Công bố giá ngày 12/5/2021. Nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang**				
1051	Vicem Hà Tiên PCB40 bao 50kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.370.000	
1052	Vicem Hà Tiên đa dụng bao 50kg	Tấn	*nt*	1.135.000	
1053	Vicem Hà Tiên PCB50 bao 50kg	Tấn	*nt*	1.420.000	
1054	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat bao 50kg	Tấn	TCVN 7711:2013	1.390.000	
1.2	**Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPDD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 08/01/2021. Giá bán tại các cửa hàng khu vực trung tâm thành phố Cần Thơ, giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm xa hay gần**				
1055	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	70.500	
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**				
2.1	**Chi nhánh công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/4/2021. Nhận hàng tại địa chỉ công ty**				
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M^2			
1056	* 30x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	168.984	
1057	* 30x30 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	174.332	
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M^2			
1058	* 40x40 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	158.289	
	GẠCH Men (Ceramic) 60x30	M^2	TCVN-7745:2007		
1059	* 60x30 (màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	176.471	
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M^2			
1060	* 60x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	240.642	
1061	* 60x30 (Màu Đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	256.685	
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)	M^2			
1062	* 60x60 (Màu Nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	197.861	
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M^2			
1063	* 60x60 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	240.642	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1064	* 60x60 (Màu Đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	256.685	
	GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP	M^2			
1065	* 60x60 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	195.134	
1066	* 60x60 (Màu Đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	219.251	
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 60X60	M^2			
1067	* 60x60 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	197.861	
1068	* 60x60 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	262.032	
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 80X80	M^2			
1069	* 80x80 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	278.075	
1070	* 80x80 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	368.984	
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 100x100	M^2			
1071	* 100x100 (màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	433.155	
III	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**				
IV	**NHÓM SƠN**				
V	**ĐÁ VÀ CÁT**				
5.1	**Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang**				
1072	Cát san lấp	m^3		54.545	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 04 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*
1073	Cát xây dựng	m^3		72.727	
5.2	**Tại xã Tấn Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn**				
1074	Cát san lấp	m^3		50.000	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 04 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*
1075	Cát xây dựng	m^3		80.000	
5.3	**Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa**				
1076	Cát san lấp	m^3		59.600	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 04 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*
1077	Cát xây dựng	m^3		80.000	
5.4	**Tại nơi khai thác, có phí môi trường (Phụ lục 1: Địa chỉ mỏ cát và trữ lượng mỏ cát)**				
	Cát san lấp:				
1078	Cty CP Đầu tư PTN & KCN Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (áp dụng theo Công văn số 314/HIDICO-SXKD của Công ty)	m^3		54.545	*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 04 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
1079	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Tiền), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.	m^3		54.545	*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 04 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1080	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Hậu), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.	m^3		36.364	*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 04 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
	Cát xây dựng:				
1081	Cát vàng xây dựng (Cát hạt trung) - khai thác tại mỏ cát thuộc khu vực xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp	m^3		104.545	*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 04 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
1082	Cát đen xây dựng (Cát hạt nhuyễn) - khai thác tại mỏ cát thuộc các khu vực khác của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp	m^3		90.909	*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 04 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
VI	**THÉP CÁC LOẠI**				
6.1	**CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 14/5/2021. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**				
1083	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	18.770	
1084	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	*nt*	18.770	
1085	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	*nt*	18.770	
1086	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	*nt*	18.770	
1087	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	*nt*	18.770	
1088	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	*nt*	18.770	
1089	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	*nt*	18.770	
1090	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	*nt*	18.770	
1091	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	*nt*	18.870	
1092	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	*nt*	18.870	
1093	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	*nt*	18.870	
1094	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	*nt*	18.870	
1095	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	*nt*	18.870	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1096	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	18.870	
1097	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	18.870	
1098	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	18.870	
1099	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	18.870	
1100	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	19.070	
VII	**NHỰA ĐƯỜNG**				
VIII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**				
8.1	**Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 10/5/2021. Nhận hàng tại địa chỉ công ty**				
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3					
1101	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét		1.830	
1102	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét		3.050	
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1					
1103	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét		3.500	
1104	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét		4.930	
1105	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét		6.310	
1106	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét		9.000	
1107	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét		14.590	
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)					
1108	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét		7.260	
1109	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét		10.230	
1110	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét		37.240	
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1					
1111	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét		4.680	
1112	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét		7.630	
1113	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét		28.130	
1114	CV-50-0,6/1 kV	mét		119.850	
1115	CV-240-0,6/1 kV	mét		602.540	
1116	CV-300-0,6/1 kV	mét		755.760	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1117	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét		4.950	
1118	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét		6.390	
1119	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét		18.800	
1120	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét		67.580	
1121	CVV-50– 0,6/1 kV	mét		125.160	
1122	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét		244.480	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1123	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét		378.250	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1124	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét		14.180	
1125	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét		30.180	
1126	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét		67.150	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1127	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét		18.730	
1128	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét		27.730	
1129	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét		57.910	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1130	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét		23.800	
1131	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét		35.280	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1132	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét		104.130	
1133	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét		150.980	
1134	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét		790.500	
1135	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét		983.980	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1136	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét		144.180	
1137	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét		388.340	
1138	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét		754.800	
1139	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét		977.180	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1140	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét		185.090	
1141	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét		279.970	
1142	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét		511.700	
1143	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét		1.294.660	
1144	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét		1.924.080	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1145	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	mét		173.930	
1146	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét		256.170	
1147	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		455.390	
1148	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét		878.480	
1149	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét		1.158.660	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)					
1150	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét		92.650	
1151	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét		155.230	
1152	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét		277.840	
1153	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét		664.910	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1154	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		47.710	
1155	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét		83.510	
1156	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét		290.060	
1157	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét		855.530	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1158	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	mét		78.410	
1159	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét		161.180	
1160	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét		413.310	
1161	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét		1.532.130	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1162	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) - 0,6/1 kV	mét		69.380	
1163	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) - 0,6/1 kV	mét		193.910	
1164	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		486.310	
1165	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét		2.404.120	
Dây đồng trần xoắn (TCVN)C					
1166	C-10	kg		24.690	
1167	C-50	kg		123.130	
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1168	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét		40.480	
1169	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét		81.490	
1170	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét		219.300	
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1171	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		14.990	
1172	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		81.070	
1173	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		232.050	
1174	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		285.070	
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1175	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		28.370	
1176	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		79.480	
1177	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		251.600	
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
1178	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét		312.480	
1179	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét		735.250	
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loạicho từng lõi, vỏ PVC)					
1180	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét		780.620	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1181	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét		3.963.230	
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV TC: AS/NZS 5000.1					
1182	AV-16-0,6/1 kV	mét		6.470	
1183	AV-35-0,6/1 kV	mét		11.870	
1184	AV-120-0,6/1 kV	mét		37.000	
1185	AV-500-0,6/1 kV	mét		147.200	
Dây nhôm lõi thép : TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995,TCVN 6483/IEC 61089 ASTM B232, DIN 48204					
1186	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	Kg		14.930	
1187	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	Kg		28.960	
1188	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	Kg		72.020	
Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
1189	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét		39.500	
Ống luồn dây điện : theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-22:2004+A11:2010 theo tiêu chuẩn				-	
1190	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống		20.420	
1191	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống		23.700	
1192	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn		190.880	
1193	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn		265.100	
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT				-	
1194	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét		72.570	
1195	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét		630.700	
Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)					
1196	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét		20.890	
1197	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét		29.810	
1198	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét		1.147.160	
IX	**XĂNG , DẦU**				
X	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**				
10.1	**Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 03/05/2021 Giá này bao gồm chi phí cẩu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình**				
	DẦM BTCT DƯL PHỤC VỤ GTNT				
1199	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	TCVN 9114:2012	404.545	
1200	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	527.273	
1201	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L = 15m	md	nt	586.364	
1202	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L = 18m	md	nt	836.364	
1203	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.109.091	
1204	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.195.455	
1205	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.281.818	
1206	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	1.427.273	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1207	Dầm BTCT DƯL I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.081.818	
1208	Dầm BTCT DƯL I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.168.182	
1209	Dầm BTCT DƯL I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.254.545	
1210	Dầm BTCT DƯL I.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	1.400.000	
	DẦM BTCT DƯL CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93				
1211	Dầm BTCT DƯL T.12.5m cải tiến L = 12.5m	dầm	nt	19.545.455	
1212	Dầm BTCT DƯL T.18.6m cải tiến L = 18.6m	dầm	nt	36.363.636	
1213	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	22.727.273	
1214	Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	41.818.182	
1215	Dầm BTCT DƯL I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	68.181.818	
1216	Dầm BTCT DƯL I.33m L = 33m	dầm	nt	122.727.273	
	DẦM BẢN RỖNG BTCT DƯL				
1217	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 15m	dầm	nt	73.636.364	
1218	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 20m	dầm	nt	112.727.273	
1219	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 24m	dầm	nt	145.454.545	
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO				
1220	Gối cao su 200x150x25 mm	cái		313.636	
1221	Gối cao su 250x150x25 mm	cái		390.909	
1222	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái		827.273	
1223	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md		2.618.182	
1196	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét		314.200	
10.2	**CÔNG TY TNHH XD VÀ DV TILA. Đ/c: 167 đường 3/2, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TPCT. Số ĐT: (0292) 3838 671. Công bố giá ngày 01/4/2021. Giá đăng chỉ bán tại quận Ninh Kiều.**				
SẢN PHẨM CỬA NHỰA TILAwindow **- Thanh profile Sparlee; Phụ kiện GQ** **- Kính Chu Lai/ Bình Dương**					
1197	Vách kính: (KT 1m x 1m): - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	TCVN 7451 : 2004	1.409.091	
1198	Cửa sổ lùa 2 cánh: (KT 1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: khóa bán nguyệt, bánh xe. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	1.618.182	
1199	Cửa sổ 2 cánh mở quay/ bật: (KT:1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: Khóa đa điểm, bản lề chữ A. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	1.827.273	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1200	Cửa đi 1/ 2/ 4 cánh mở quay: - Phụ kiện: khóa đơn điểm, bản lề 3D. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	2.072.727	
SẢN PHẨM CỬA NHÔM TILAwindow - Thanh nhôm xingfa; Phụ kiện Kinlong - Kính Chu Lai/ Bình Dương					
1201	Vách kính: (KT 1m x 1m): - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	TCVN 9366-2 : 2012	1.572.727	
1202	Cửa sổ lùa 2 cánh: (KT 1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: khóa bán nguyệt, bánh xe. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	1.718.182	
1203	Cửa sổ 2 cánh mở quay/ bật: (KT:1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: Khóa đa điểm, bản lề chữ A. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	1.936.364	
1204	Cửa đi 1/ 2/ 4 cánh mở quay: - Phụ kiện: khóa đơn điểm, bản lề 3D. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	2.354.545	
SẢN PHẨM CỬA NHÔM TILAwindow - Thanh nhôm Ynghua/ Tungshin/ Namsung - Kính Chu Lai/ Bình Dương					
1205	Vách kính - Kính trắng 5mm	đ/m^2		781.818	
1206	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (Hệ 1000, bản lề lá Inox 304) - Kính trắng 5mm	đ/m^2		1.827.273	
1207	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (Hệ 700 bản lề góc sơn tĩnh điện) - Kính trắng 5mm	đ/m^2		1.245.455	
1208	Cửa sổ lùa 2 cánh (Hệ 500 bánh xe thau khóa bán nguyệt) - Kính trắng 5mm	đ/m^2		1.027.273	
CỬA KÍNH BẢN LỀ SÀN - Kính trắng 10mm cường lực - Phụ kiện của VVP - Thái Lan (bảo hành 03 năm), chưa gồm tay nắm					
1209	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (Sử dụng cho cửa có diện tích lớn hơn 10m2)	đ/m^2		1.945.455	
10.3	**Công ty CP Eurowindow, Đ/c: Lô 15, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, SĐT: 028 3824 8124. Cập nhật theo báo giá SXD nhận ngày 07/12/2020. Nhận hàng tại địa chỉ công ty**				
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*TCVN 9366-2:2012*		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1210	1000x1000	m2		3.244.355	
1211	1200x1200	m2		3.013.221	
1212	1400x1400	m2		2.855.901	
1213	1600x1600	m2		2.742.656	
	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1214	1500x1000	m2		3.134.381	
1215	1800x1200	m2		2.930.362	
1216	2100x1400	m2		2.790.855	
1217	2400x1600	m2		2.688.011	
	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1218	2000x1000	m2		3.110.363	
1219	2200x1200	m2		2.957.987	
1220	2400x1400	m2		2.846.562	
1221	2600x1600	m2		2.759.746	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1222	1000x1000	m2		4.340.006	
1223	1200x1200	m2		3.878.678	
1224	1400x1400	m2		3.570.189	
1225	1600x1600	m2		3.354.901	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1226	1000x1000	m2		3.868.477	
1227	1200x1200	m2		3.481.391	
1228	1400x1400	m2		3.238.017	
1229	1600x1600	m2		3.060.566	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1230	500x1000	m2		4.660.487	
1231	600x1200	m2		4.093.257	
1232	700x1400	m2		3.795.000	
1233	800x1600	m2		3.529.210	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1234	500x1000	m2		3.974.687	
1235	600x1200	m2		3.570.335	
1236	700x1400	m2		3.328.214	
1237	800x1600	m2		3.146.282	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1238	1000x1000	m2		4.036.451	
1239	1200x1200	m2		3.687.580	
1240	1400x1400	m2		3.385.516	
1241	1600x1600	m2		3.168.152	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1242	500x1000	m2		4.081.821	
1243	600x1200	m2		3.736.036	
1244	700x1400	m2		3.439.482	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1245	800x1600	m2		3.225.157	
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1246	500x1000	m2		4.910.552	
1247	600x1200	m2		4.360.693	
1248	700x1400	m2		3.997.709	
1249	800x1600	m2		3.755.183	
	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1250	700x1800	m2		4.599.175	
1251	700x2000	m2		4.441.395	
1252	700x2200	m2		4.309.759	
1253	700x2400	m2		4.270.832	
1254	900x1800	m2		4.157.410	
1255	900x2000	m2		4.026.810	
1256	900x2200	m2		3.917.979	
1257	900x2400	m2		3.882.329	
	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1258	1400x1800	m2		4.257.673	
1259	1400x2000	m2		4.122.971	
1260	1400x2200	m2		4.024.063	
1261	1400x2400	m2		3.970.854	
1262	1800x1800	m2		3.893.133	
1263	1800x2000	m2		3.780.350	
1264	1800x2200	m2		3.696.864	
1265	1800x2400	m2		3.650.002	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1266	1400x1800	m2		2.586.661	
1267	1400x2000	m2		2.526.912	
1268	1400x2200	m2		2.491.757	
1269	1400x2400	m2		2.450.199	
1270	1600x1800	m2		2.481.243	
1271	1600x2000	m2		2.425.637	
1272	1600x2200	m2		2.392.606	
1273	1600x2400	m2		2.353.937	
	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1274	2800x1800	m2		2.330.982	
1275	2800x2000	m2		2.289.841	
1276	2800x2200	m2		2.262.603	
1277	2800x2400	m2		2.234.605	
1278	3200x1800	m2		2.256.772	
1279	3200x2000	m2		2.217.993	
1280	3200x2200	m2		2.191.694	
1281	3200x2400	m2		2.164.924	
	- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1282	500x1000	m2		2.426.587	
1283	1000x1000	m2		2.167.978	
1284	1000x1500	m2		2.081.415	
1285	1500x2000	m2		1.952.160	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	- Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1286	1000x1000	m2		2.464.989	
1287	1500x1000	m2		2.324.723	
1288	1000x2000	m2		2.254.590	
1289	1500x2000	m2		2.118.937	
	CỬA NHỰA EUROWINDOW				
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*TCVN 7451:2004*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1290	1000x1000	m2		3.244.355	
1291	1200x1200	m2		3.013.221	
1292	1400x1400	m2		2.855.901	
1293	1600x1600	m2		2.742.656	
	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1294	1500x1000	m2		3.134.381	
1295	1800x1200	m2		2.930.362	
1296	2100x1400	m2		2.790.855	
1297	2400x1600	m2		2.688.011	
	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1298	2000x1000	m2		3.110.363	
1299	2200x1200	m2		2.957.987	
1300	2400x1400	m2		2.846.562	
1301	2600x1600	m2		2.759.746	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1302	1000x1000	m2		4.340.006	
1303	1200x1200	m2		3.878.678	
1304	1400x1400	m2		3.570.189	
1305	1600x1600	m2		3.354.901	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1306	1000x1000	m2		3.868.477	
1307	1200x1200	m2		3.481.391	
1308	1400x1400	m2		3.238.017	
1309	1600x1600	m2		3.060.566	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1310	500x1000	m2		4.660.487	
1311	600x1200	m2		4.093.257	
1312	700x1400	m2		3.795.000	
1313	800x1600	m2		3.529.210	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1314	500x1000	m2		3.974.687	
1315	600x1200	m2		3.570.335	
1316	700x1400	m2		3.328.214	
1317	800x1600	m2		3.146.282	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1318	1000x1000	m2		4.036.451	
1319	1200x1200	m2		3.687.580	
1320	1400x1400	m2		3.385.516	
1321	1600x1600	m2		3.168.152	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1322	500x1000	m2		4.081.821	
1323	600x1200	m2		3.736.036	
1324	700x1400	m2		3.439.482	
1325	800x1600	m2		3.225.157	
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1326	500x1000	m2		4.910.552	
1327	600x1200	m2		4.360.693	
1328	700x1400	m2		3.997.709	
1329	800x1600	m2		3.755.183	
	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1330	700x1800	m2		4.599.175	
1331	700x2000	m2		4.441.395	
1332	700x2200	m2		4.309.759	
1333	700x2400	m2		4.270.832	
1334	900x1800	m2		4.157.410	
1335	900x2000	m2		4.026.810	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1336	900x2200	m2		3.917.979	
1337	900x2400	m2		3.882.329	
	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1338	1400x1800	m2		4.257.673	
1339	1400x2000	m2		4.122.971	
1340	1400x2200	m2		4.024.063	
1341	1400x2400	m2		3.970.854	
1342	1800x1800	m2		3.893.133	
1343	1800x2000	m2		3.780.350	
1344	1800x2200	m2		3.696.864	
1345	1800x2400	m2		3.650.002	
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1346	1400x1800	m2		2.586.661	
1347	1400x2000	m2		2.526.912	
1348	1400x2200	m2		2.491.757	
1349	1400x2400	m2		2.450.199	
1350	1600x1800	m2		2.481.243	
1351	1600x2000	m2		2.425.637	
1352	1600x2200	m2		2.392.606	
1353	1600x2400	m2		2.353.937	
	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1354	2800x1800	m2		2.330.982	
1355	2800x2000	m2		2.289.841	
1356	2800x2200	m2		2.262.603	
1357	2800x2400	m2		2.234.605	
1358	3200x1800	m2		2.256.772	
1359	3200x2000	m2		2.217.993	
1360	3200x2200	m2		2.191.694	
1361	3200x2400	m2		2.164.924	
	- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1362	500x1000	m2		2.426.587	
1363	1000x1000	m2		2.167.978	
1364	1000x1500	m2		2.081.415	
1365	1500x2000	m2		1.952.160	
	- Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1366	1000x1000	m2		2.464.989	
1367	1500x1000	m2		2.324.723	
1368	1000x2000	m2		2.254.590	
1369	1500x2000	m2		2.118.937	
	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1370	1000x1000	m2		4.088.651	
1371	1200x1200	m2		3.765.552	
1372	1400x1400	m2		3.538.582	
1373	1600x1600	m2		3.371.590	
	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm , con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1374	1500x1000	m2		3.993.134	
1375	1800x1200	m2		3.686.118	
1376	2100x1400	m2		3.470.993	
1377	2400x1600	m2		3.311.217	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt , con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1378	2000x1000	m2		3.908.117	
1379	2200x1200	m2		3.691.558	
1380	2400x1400	m2		3.529.442	
1381	2600x1600	m2		3.401.070	
	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1382	1000x1000	m2		7.502.230	
1383	1200x1200	m2		6.253.378	
1384	1400x1400	m2		5.575.282	
1385	1600x1600	m2		5.042.626	
	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ,chốt liền -Roto - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1386	1000x1000	m2		6.855.084	
1387	1200x1200	m2		5.733.278	
1388	1400x1400	m2		5.109.547	
1389	1600x1600	m2		4.600.825	
	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1390	500x1000	m2		7.468.291	
1391	600x1200	m2		6.143.649	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1392	700x1400	m2		5.502.472	
1393	800x1600	m2		5.030.175	
	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1394	500x1000	m2		6.330.667	
1395	600x1200	m2		5.391.850	
1396	700x1400	m2		4.841.019	
1397	800x1600	m2		4.407.528	
	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, chốt liền -Roto - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1398	1000x1000	m2		6.766.577	
1399	1200x1200	m2		5.906.265	
1400	1400x1400	m2		5.200.935	
1401	1600x1600	m2		4.653.408	
	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1402	500x1000	m2		6.131.983	
1403	600x1200	m2		5.332.313	
1404	700x1400	m2		4.889.900	
1405	800x1600	m2		4.427.856	
	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, hạn định -GU - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1406	500x1000	m2		6.968.320	
1407	600x1200	m2		6.065.722	
1408	700x1400	m2		5.402.055	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1409	800x1600	m2		4.941.596	
	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1410	700x1800	m2		7.698.769	
1411	700x2000	m2		7.722.011	
1412	700x2200	m2		7.366.704	
1413	700x2400	m2		7.099.034	
1414	900x1800	m2		6.678.607	
1415	900x2000	m2		6.684.418	
1416	900x2200	m2		6.396.818	
1417	900x2400	m2		6.179.410	
	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1418	1400x1800	m2		6.698.616	
1419	1400x2000	m2		6.596.521	
1420	1400x2200	m2		6.323.634	
1421	1400x2400	m2		6.112.070	
1422	1800x1800	m2		5.896.651	
1423	1800x2000	m2		5.803.753	
1424	1800x2200	m2		5.580.469	
1425	1800x2400	m2		5.406.707	
	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1426	1400x1800	m2		7.347.428	
1427	1400x2000	m2		6.996.042	
1428	1400x2200	m2		6.696.743	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1429	1400x2400	m2		6.472.615	
1430	1800x1800	m2		6.401.284	
1431	1800x2000	m2		6.114.491	
1432	1800x2200	m2		5.870.664	
1433	1800x2400	m2		5.687.130	
	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1434	1400x1800	m2		3.915.741	
1435	1400x2000	m2		3.799.522	
1436	1400x2200	m2		3.722.485	
1437	1400x2400	m2		3.641.851	
1438	1600x1800	m2		3.699.729	
1439	1600x2000	m2		3.591.266	
1440	1600x2200	m2		3.518.111	
1441	1600x2400	m2		3.443.182	
1442	2800x1800	m2		3.517.770	
1443	2800x2000	m2		3.437.140	
1444	2800x2200	m2		3.380.381	
1445	2800x2400	m2		3.324.979	
1446	3200x1800	m2		3.350.965	
1447	3200x2000	m2		3.273.695	
1448	3200x2200	m2		3.218.562	
1449	3200x2400	m2		3.165.515	
	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto & GU , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1450	2800x1800	m2		9.559.009	
1451	2800x2000	m2		9.143.300	
1452	2800x2200	m2		8.597.932	
1453	2800x2400	m2		8.137.009	
1454	3600x1800	m2		7.876.732	
1455	3600x2000	m2		7.770.229	
1456	3600x2200	m2		7.326.180	
1457	3600x2400	m2		6.951.322	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	- Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1458	500x1000	m2		3.004.753	
1459	1000x1000	m2		2.609.468	
1460	1000x1500	m2		2.477.309	
1461	1500x2000	m2		2.279.263	
	- Eurowindow: Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính an toàn 6.38mm		*nt*		
	Kích thước: rộng (mm) x cao (mm)				
1462	1000x1000	m2		3.108.506	
1463	1500x1000	m2		2.886.956	
1464	1000x2000	m2		2.776.480	
1465	1500x2000	m2		2.561.043	

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (*Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ*; Điện thoại: *02923.820335* - Fax: *02923.827839*; Website: *www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd*) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, CCGĐXD.

LẬP BẢNG CHUYÊN VIÊN	KIỂM TRA CHI CỤC TRƯỞNG CCGDXD	KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quang Trí	Trương Phúc Thọ	Tạ Chí Nhân

SỞ XÂY DỰNG